

HƯỚNG DẪN MÔ TẢ THÔNG TIN TỪ VỰNG TRONG TỪ ĐIỂN DÙNG CHO MÁY TÍNH

SP 7.2 – Đề tài KC.01.01.05/06-10

Vũ Xuân Lương¹, Nguyễn Thị Minh Huyền², Hồ Tú Bảo³

Phần 1: CẤU TRÚC TỪ ĐIỂN (cấu trúc vĩ mô).....	4
I. Đơn vị thu thập trong từ điển.....	4
II. Tiêu chí nhận diện từ	5
1. Tiêu chí nhận diện từ đơn.....	5
2. Tiêu chí nhận diện từ ghép.....	5
3. Tiêu chí nhận diện từ láy.....	6
Phần 2: CẤU TRÚC MỤC TỪ (cấu trúc vi mô)	8
I. THÔNG TIN HÌNH THÁI – MORPHOLOGICAL.....	8
THÔNG TIN CẤU TẠO TỪ	8
1. Từ đơn : simple word	8
2. Từ ghép (compound word).....	8
2.1. Từ ghép đẳng lập.....	8
2.2. Từ ghép chính phụ.....	9
4. Từ láy, dạng lặp.....	10
4.1. Từ láy	10
4.2. Dạng lặp	11
II. THÔNG TIN CÚ PHÁP – SYNTACTICS	12
1. THÔNG TIN TỪ LOẠI	12
Tiêu chí nhận diện	12
Category	12
Subcategory	12

¹ Trung tâm Từ điển học (Vietlex).

² Đại học Khoa học Tự nhiên – Đại học Quốc gia Hà Nội.

³ JAIST.

1.1. DANH TỪ	14
Tiêu chí nhận diện	14
Phân loại danh từ	14
Thực hành gán nhãn thông tin danh từ	17
1.2. ĐỘNG TỪ	21
Tiêu chí nhận diện	21
Phân loại động từ	21
Thực hành gán nhãn thông tin động từ	22
1.3. TÍNH TỪ	24
Tiêu chí nhận diện	24
Phân loại tính từ	24
Thực hành gán nhãn thông tin tính từ	25
1.4. SỐ TỪ	27
Tiêu chí nhận diện	27
Phân loại số từ	27
1.5. ĐẠI TỪ	27
Tiêu chí nhận diện	27
Phân loại đại từ	27
1.6. PHỤ TỪ	27
Phân loại phụ từ	27
1.7. GIỚI TỪ	28
Phân loại giới từ	28
1.8. LIÊN TỪ	28
Phân loại liên từ	28
1.9. TRỢ TỪ	28
1.10. CẢM TỪ	28
2. THÔNG TIN VỀ KHUNG VỊ TỪ	29
2.1. Thực hành gán nhãn khung vị từ là động từ	29
Phân loại và miêu tả bổ ngữ	29
2.2. Thực hành gán nhãn khung vị từ là tính từ	42
Phân loại và miêu tả bổ ngữ	42
III. THÔNG TIN NGỮ NGHĨA - SEMANTIC	44

1.CONCRETETHING – VẬT THỂ	44
11.LivingThing – Vật hữu sinh	44
11a.People – Con người	44
11b.Animal – Động vật	44
11c.FictionalAnimal – Động vật hư cấu	44
11d.Microorganism – Vi sinh vật.....	44
11e.Plant –Thực vật.....	44
12–Non–livingThing – Vật vô sinh.....	44
12a.Food – Thức ăn.....	44
12b.Artifact – Vật dụng.....	45
12c.Part – Bộ phận	45
12d.Substance – Chất	45
12e.Natural Object – Tự nhiên.....	45
13–Location – Vị trí	45
2.ABSTRACTION – TRỪU TƯỢNG	46
21.State – Trạng thái	46
22.Action – Hành động	46
23.Activity – Hoạt động.....	46
24.Phenomenon – Hiện tượng.....	47
25.Abstract Thing – Sự việc trừu tượng.....	47
26.Relation – Quan hệ.....	47
27.Attribute – Thuộc tính	47
28.Value – Giá trị	48
29.Unit – Đơn vị.....	48

Phần 1: CẤU TRÚC TỪ ĐIỂN (cấu trúc vĩ mô).

Định nghĩa: Cấu trúc từ điển (cấu trúc vĩ mô) là việc sắp xếp các đơn vị mục từ theo một trật tự được xác định.

Khi nghiên cứu về cấu trúc vĩ mô của từ điển, chủ yếu quan tâm tới 2 nội dung:

- a) Hình thức của đơn vị được thu thập trong từ điển;
- b) Số lượng đơn vị trong từ điển.

I. Đơn vị thu thập trong từ điển

1. Đơn vị cơ bản là **từ**, bao gồm các loại như sau:

a) Từ đơn bao gồm những từ có một tiếng, vừa có nghĩa vừa hoạt động độc lập: *cha, mẹ, nhà, bàn, đi, học, hát, xanh, đỏ*, v.v.;

b) Từ phái sinh, bao gồm:

- **Từ ghép**, là những từ được cấu tạo theo phương thức phối hợp ngữ nghĩa giữa hai hay nhiều tiếng được dùng làm yếu tố cấu tạo, nó có ý nghĩa cho sẵn do vậy rất khó để xác định được một cách chính xác bằng cách suy ra từ ý nghĩa của các tiếng cấu thành: *đất nước, binh lính, quần áo, mua bán, xe đạp, tàu hoả, nhà ga, nhà rông, rượu chanh, bánh mì, cơm chay, bất đẳng thức, bất bạo động, đạo hàm, hàm số, chấn tử*, v.v.

- **Từ láy** là từ được cấu tạo theo *phương thức láy*, đó là phương thức lặp lại có tính chất hoà phối ngữ âm toàn bộ tiếng gốc hay lặp lại một bộ phận nào đó của tiếng gốc bằng một tiếng khác gọi là tiếng láy (âm tiết láy): *bừng bưng, chan chan, nhanh nhẹn, lạnh lùng*, v.v.

c) Từ vay mượn: bao gồm các từ mượn có nguồn gốc Ấn – Âu, được thể hiện bằng dạng chính tả phiên âm hoặc giữ nguyên gốc: *vi-ô-lông, a-pa-tít, internet, online, weblog*, v.v.

Chú ý: Các từ được cấu tạo kiểu *chữ gothic, bom H* gồm một yếu tố thuần Việt + một yếu tố vay mượn thì được xác định là từ ghép.

2. Đơn vị **nhỏ hơn từ** (dưới từ), là những yếu tố tạo từ có sức sản sinh cao, bao gồm:

- Các yếu tố Hán-Việt không hoạt động độc lập (không tự thân là từ), nhưng có khả năng cấu tạo từ lớn như: *bất* (bất bình đẳng, bất bình thường, bất di bất dịch, ...); *vô* (vô thường vô phạt, vô chính phủ, vô căn cứ, ...); *hoá* (công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tư sản hoá, ...); *siêu* (siêu nhân, siêu lợi nhuận, siêu liên kết, ...), v.v.

- Các yếu tố thuần Việt được dùng trong một số tổ hợp cố định với ý nghĩa rõ ràng như: *ngất* (lạnh ngất, nguội ngất, xanh ngất, tái ngất, tím ngất...), *tanh* (lạnh tanh, nguội tanh, vắng tanh, mỏng tanh), *lè* (xanh lè, chất lè), *phè* (ngang phè, chán phè), v.v.

3. Đơn vị **lớn hơn từ** (trên từ), bao gồm:

- Những tổ hợp từ có tính thành ngữ (có ý nghĩa không phải là ý nghĩa được suy ra từ ý nghĩa của các đơn vị tạo thành), gồm các thành ngữ, như: *chuột chạy cùng sào, máu chảy ruột mềm, nói ra nói vào, nóng như Trương Phi*, v.v.; và các quán ngữ, như: *con gái rượu, tóc rẽ tre, ăn hàng, ăn cám, ăn bần, lên lớp, lên mặt, lên tiếng, ta đây*, v.v.

- Những tổ hợp định danh mang nội dung khái niệm xác định: *nghệ sĩ nhân dân, nhà giáo ưu tú, thời đại đồ đồng, bằng sáng chế, cách mạng xanh, công nghệ thông tin, dây tiếp địa, bùng nổ dân số*, v.v.

4. Ngoài ra còn có một loại đơn vị nữa là các **kí hiệu viết tắt**.

II. Tiêu chí nhận diện từ

1. Tiêu chí nhận diện từ đơn

a) Từ đơn là thực từ:

- Những từ một tiếng có ý nghĩa từ vựng độc lập, có chức năng định danh (gọi tên các sự vật, hiện tượng, hành động, phẩm chất, thuộc tính, quan hệ trong thực tại khách quan).

- Đa số đều nằm trong vốn từ cơ bản của tiếng Việt, đã có từ lâu đời: *cha, mẹ, chân, tay, cơm, nước, lợn, gà, ăn, uống, cười, nói, xấu, đẹp*, v.v.; hoặc những từ gốc Hán hay gốc Ấn-Âu đã được Việt hoá: *tim, gan, buồn, phòng, cón, xăng, xăm, lớp*, v.v.; hoặc những từ Hán-Việt được dùng độc lập (do không có từ thuần Việt đồng nghĩa tương đương): *tuyệt, bút, học, đáp, cao, thấp*.

- Có khả năng cấu tạo nên những đơn vị từ mới theo phương thức ghép và láy.

- Có khả năng độc lập làm thành phần câu (chủ ngữ và vị ngữ).

- Được thống kê và sắp xếp sẵn trong từ điển.

b) Từ đơn là hư từ:

- Những từ một tiếng không có ý nghĩa từ vựng độc lập, tức không có chức năng định danh.

- Không có khả năng độc lập làm thành phần câu.

- Dùng để biểu thị các quan hệ ngữ pháp giữa các thực từ.

- Được thống kê và sắp xếp sẵn trong từ điển (gồm phụ từ, liên từ, giới từ): *đã, sẽ, đang, vừa, mới, từng, vẫn, là, của, bằng, vì, bởi, cùng, với, nếu, tuy, nên*, v.v.

c) Từ đơn là từ tình thái:

- Những từ một tiếng đã mất ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp cụ thể, có chức năng như một phương tiện biểu thị tình thái.

- Không có khả năng độc lập làm thành phần câu.

- Biểu thị mối quan hệ giữa người nói với thực tại phát ngôn.

- Được thống kê và sắp xếp sẵn trong từ điển (gồm thán từ và trợ từ): *à, ư, nhỉ, nhé, oi, hử, sao, a, ơ, ối, ái, thế, nào, đâu, vậy*, v.v.

2. Tiêu chí nhận diện từ ghép

- Từ ghép được cấu tạo theo phương thức phối hợp ngữ nghĩa giữa các tiếng được dùng làm yếu tố cấu tạo.

- Có ý nghĩa khác với ý nghĩa của các tiếng kết hợp với nhau theo phương thức cú pháp thông thường (phương thức trật tự từ). Tức là nếu ý nghĩa mà suy ra được bằng cách cộng lại ý nghĩa của mỗi tiếng thì không phải là từ ghép.

Ví dụ: ý nghĩa của tổ hợp *ăn cơm* chỉ đơn giản là ý nghĩa của “ăn” và “cơm” cộng lại, trong khi với *ăn chia* (ăn chia lợi nhuận) thì không thể hiểu đơn giản là ý nghĩa của “ăn” và “chia” cộng lại; *ăn chia* được hiểu là “chia phần để cùng hưởng”.

- Không thể chen thêm một yếu tố vào giữa. Tức là nếu chen một yếu tố vào giữa các tiếng mà ý nghĩa vẫn không thay đổi thì không phải là từ ghép.

Ví dụ: tổ hợp *cơm khoai* có thể chen thêm một yếu tố vào giữa mà vẫn không làm mất ý nghĩa thông báo ban đầu (cơm và khoai, cơm độn khoai) → *cơm khoai* là tổ hợp từ; trong khi *cơm cháo*, được hiểu “cái ăn hằng ngày” (*lo cơm cháo, thuốc thang cho người ốm*) khi thêm một yếu tố vào giữa (cơm và cháo) thì ý nghĩa “cái ăn hằng ngày” không còn nữa → *cơm cháo* là từ.

- Căn cứ vào phương thức phối hợp ngữ nghĩa lại có thể phân biệt thành từ *ghép đẳng lập* (từ ghép song song) và từ *ghép chính phụ*.

a) Từ ghép đẳng lập:

- Do các tiếng có ý nghĩa thực kết hợp với nhau theo quan hệ bình đẳng về nghĩa.

- Các tiếng bao giờ cũng thuộc cùng một phạm trù ngữ nghĩa hoặc có quan hệ logic với nhau.

- Được thống kê và sắp xếp sẵn trong từ điển: *quần áo, nhà cửa, đất nước, binh lính, giản đơn, công nông binh*, v.v.

b) Từ ghép chính phụ:

- Do các tiếng có ý nghĩa thực kết hợp với nhau theo quan hệ không bình đẳng. Đó là sự phối hợp giữa một tiếng chính có ý nghĩa khái quát và một tiếng phụ có ý nghĩa hạn định.

- Được thống kê và sắp xếp sẵn trong từ điển: *xe đạp, tàu hoả, nhà ga, nhà thương, nhà rông, rượu chanh, bánh mì, cơm chay*, v.v.

Chú ý:

- Trong tiếng Việt còn có những từ có nhiều tiếng (bao gồm cả từ vay mượn đã được Việt hoá, hoặc có hình thức phiên âm gần giống với tiếng Việt), xét theo phương thức cấu tạo thì không thuộc loại từ ghép cũng không thuộc loại từ láy. Chúng bao gồm những tiếng không có nghĩa, phải cả khối gồm nhiều tiếng hoà quyện làm một chỉnh thể chặt chẽ mới có nghĩa: *bồ nông, bồ hóng, bù nhìn, mặt chược, ca la thầu, ba lô, béc giê, cà phê, căng tin, xi măng, xích lô*, v.v. Loại này cũng được xếp chung vào nhóm từ ghép.

3. Tiêu chí nhận diện từ láy

- Từ láy gồm chủ yếu là những từ có hai tiếng (có một số ít là từ ba hoặc bốn tiếng), trong đó có thể chỉ có một tiếng có nghĩa, hoặc có thể có nhiều tiếng có nghĩa. Ví dụ: *long lanh* (*long* có nghĩa), *long tong* (*tong* có nghĩa), *xanh xanh* (cả hai tiếng đều có nghĩa), (căn phòng trông) *tối tối* (cả hai tiếng đều có nghĩa), v.v.

- Căn cứ vào phương thức phối hợp ngữ âm có thể phân biệt 2 kiểu từ láy: láy bộ phận (*chúm chím, bập bênh, lênh khênh*, ...) và láy toàn bộ (*lăm lăm, đùng đùng, oang oang*, ...). Để có được tính chất hoà phối ngữ âm, việc láy không đơn thuần là sự lặp lại tiếng gốc ban đầu, mà thường kèm theo một sự biến đổi nhất định về mặt âm thanh (*đỏ đỏ, lành lạnh, nhỏ nhỏ, vành vạnh*, ...).

- Căn cứ vào số lần lặp lại của hình thức ngữ âm có thể phân biệt 3 kiểu từ láy: láy đôi (*gòn gòn, vững vàng, chắc chắn*, ...), láy ba (*dừng dừng dưng, sạch sành sanh, tẻo tẻo toe*, ...), và láy tư (*đùng đả đùng đĩnh, long la long lanh, nhí nha nhí nhảnh*).

Chú ý:

- Các tổ hợp dạng *ba ba, cào cào, châu chấu, chuồn chuồn*, (quả) *đu đủ*, (quả) *su su, thường luồng...* khi xét riêng mỗi yếu tố trong từng tổ hợp thì chúng đều không mang một ý nghĩa nào hết (thuộc đặc điểm của từ đơn hư từ), nhưng về hình thức ngữ âm có cấu tạo giống như từ láy, vì lẽ đó chúng được xếp vào danh sách các từ láy.
- Để đảm bảo tính nhất quán, chúng tôi xếp cả vào lớp từ láy các dạng láy của từ như: *nhí nha nhí nhảnh, ầm a ầm ực, sạch sành sanh, đen trừ trũi, đỏ hoe hoét, đỏ hơn hơn, xanh lè lè, cao lêu nghêu, dài đuồn đuối, người người, ngày ngày, lớp lớp, ...*

Phần 2: CẤU TRÚC MỤC TỪ (cấu trúc vi mô)

I. THÔNG TIN HÌNH THÁI – MORPHOLOGICAL

Hình thái học (còn được gọi là *từ pháp học*) là bộ môn ngôn ngữ học chuyên nghiên cứu về các quy tắc biến hình (biến đổi về hình thức) của từ trong câu. Hình thái học còn nghiên cứu các quy tắc cấu tạo từ và các đặc tính ngữ pháp của từ.

Từ của tiếng Việt, trong cấu tạo, không có căn tố và phụ tố; trong ngữ nghĩa, không có các ý nghĩa thuộc phạm trù hình thái (giống, số, cách); trong hoạt động tạo câu, các mối liên hệ ngữ pháp không biểu hiện ở sự biến hình mà biểu hiện bằng trật tự từ. Vì những lẽ đó, khi xét về tính hình thái của tiếng Việt, thông thường chỉ xét về vấn đề *cấu tạo từ*.

Thông tin về *cấu tạo từ* chỉ ra việc tạo từ mới bằng cách ghép phụ tố vào căn tố, hoặc bằng các phương thức không phụ tố theo những mô hình nhất định của từng ngôn ngữ. Trong tiếng Việt, cấu tạo của từ được xét về những mặt sau đây:

- Số lượng tiếng, để phân biệt từ một tiếng (từ đơn tiết) với từ nhiều tiếng (từ đa tiết);
- Phương thức cấu tạo, chủ yếu phân biệt những yếu tố và mối quan hệ giữa các yếu tố trong nội bộ từ nhiều tiếng. Theo cách này ta có *từ ghép* và *từ láy*.

Từ điển VCL mô tả các nội dung sau cho thông tin cấu tạo từ:

- Từ đơn (simple word);
- Từ ghép (compound word);
- Từ láy (reduplicative word) .

THÔNG TIN CẤU TẠO TỪ

1. Từ đơn : simple word

Tiêu chí nhận diện: Xem mục A. II. 1.

Danh sách: trâu, bò, lợn, gà, sách, đèn, bàn, ghế, ông, bà, cha, mẹ, núi, sông, cây, hoa, máy, xe, con, cục, cái, ăn, học, ngủ, đi, đứng, khóc, cười, đẹp, xấu, tốt, đã, sẽ, đang, bò nông, bò hóng, bù nhìn, mặt chược, ba ba, chuồn chuồn, ca la thầu, ba lô, béc giê, cà phê, căng tin, xi măng, xích lô, block, crep, v.v...

2. Từ ghép (compound word)

Hướng dẫn cụ thể:

2.1. Từ ghép đẳng lập

- Do hai thành tố (A và B) có ý nghĩa thực kết hợp với nhau theo quan hệ bình đẳng về nghĩa.
- Hai thành tố bao giờ cũng thuộc cùng một phạm trù ngữ nghĩa hoặc có quan hệ logic với nhau.
- Trật tự giữa hai thành tố nói chung có thể thay đổi được (AB hoặc BA): *quân áo – áo quần, chung riêng – riêng chung, đỏ đen – đen đỏ, ầu đầu – đầu ầu*, v.v.

2.1.1. Từ ghép đẳng lập gốc Việt

- Từ ghép đẳng lập gốc Việt là từ ghép trong đó hai thành tố đều là từ gốc Việt.

a. Từ ghép đẳng lập gốc Việt gồm hai thành tố có sự *gần nhau về nghĩa*:

đất nước – trời đất – đất cát – ruộng đất – ruộng vườn – ruộng nương; ẩm chén, bát đĩa, bó con, cày cuốc, chông con, cướp phá, dệt thêu, làng xã, lúa gạo, nương vườn, râu tóc, tài sức, thác ghềnh, thầy cô, thiếu kém, thu đông, vá may, vải sợi, vườn trại, xinh đẹp, v.v.

b. Từ ghép đẳng lập gồm hai thành tố có sự *trái nhau về nghĩa*:

đỏ đen, may rủi, trong ngoài, trước sau, trên dưới, thảo lạp, cao lớn, chung riêng, công tư, hay dở, khen chê, v.v.

2.1.2. Từ ghép đẳng lập gốc Hán

- Từ ghép đẳng lập gốc Hán là từ ghép trong đó hai thành tố đều là từ gốc Hán.

a. Từ ghép đẳng lập gốc Hán gồm hai thành tố đã được Việt hoá hoàn toàn (được dùng độc lập như những từ gốc Việt khác):

ân nghĩa, công tư, đầu não, đấu tranh, học tập, lợi lộc, thuận lợi, v.v.

b. Từ ghép đẳng lập gốc Hán gồm hai thành tố chưa được Việt hoá hoàn toàn (không dùng độc lập như những từ gốc Việt khác):

chung thủy, giang sơn, kiến thiết, mỹ lệ, quốc gia, tao nhã, tranh chấp, thuận lợi, v.v.

c. Ngoài ra còn có những từ ghép đẳng lập gồm một thành tố gốc Việt và một thành tố gốc Hán (in nghiêng là gốc Hán):

bình lính, bụng dạ, gan dạ, lính tráng, nuôi dưỡng, v.v.

2.2. Từ ghép chính phụ

- Do hai thành tố (A và B) trực tiếp kết hợp với nhau theo quan hệ không bình đẳng. Đó là sự phối hợp giữa một thành tố chính có ý nghĩa khái quát (A) và một thành tố phụ (B) có ý nghĩa hạn định.

- Ý nghĩa từ vựng do thành tố chính (A) quyết định; thành tố phụ (B) có vai trò bổ sung, phân loại, chuyên biệt hoá, sắc thái hoá cho thành tố chính.

- Thành tố A có thể dùng thành từ, còn thành tố B thì có thể không có tư cách ngữ pháp đó. Trật tự giữa hai thành tố A và B là không thể thay đổi được. So sánh: *xe máy – máy xe; không quân – quân không, v.v.*

2.2.1. Từ ghép chính phụ gốc Việt

- Vị trí của hai thành tố A và B trong cấu tạo từ ghép chính phụ gốc Việt là *chính trước – phụ sau* (AB: *xe máy, xe đạp, xe tăng*).

a. *Từ ghép chính phụ bậc 1*, trong đó thành tố A là từ đơn và thành tố B là một từ đơn, hoặc một từ ghép, hoặc một tổ hợp từ:

+ *cá* (A): *cá mè, cá rô, cá trắm, cá quả, cá hồng, cá voi, cá heo, cá chai, cá bột, cá nhà táng, cá sấu, cá thồn bơn, v.v.*

+ *chim* (A): *chim gáy, chim khuyên, chim ngói, chim hát bội, chim cánh cụt, chim phượng chèo, chim thầy bói, v.v.*

+ *hoa* (A): *hoa hồng, hoa nhài, hoa lan, hoa li, hoa sói, hoa mồm sói, hoa mép dê, hoa cú lợn, hoa loa kèn, v.v.*

+ *hồng* (A): *hồng bạch, hồng nhung, hồng đào, hồng điều, hồng đơn, hồng cầu, hồng huyết cầu, hồng ngọc, hồng quần, hồng thập tự*, v.v.

+ *rau* (A): *rau má, rau sam, rau răm, rau sắng, rau húng, rau thơm, rau tập tàng*, v.v.

+ *cà* (A): *cà chua, cà bát, cà pháo, cà tím, cà dái dê, cà độc dược*, v.v.

+ *máy* (A): *máy bay, máy bơm, máy sát, máy xay, máy kéo, máy cày, máy gặt đập, máy phát điện, máy quay đĩa, máy thu hình*, v.v.

+ *xe* (A): *xe đạp, xe đạp điện, xe tăng, xe cút kít, xe cứu hoả, xe cứu hộ, xe cứu thương*, v.v.

+ *bếp* (A): *bếp dầu, bếp điện, bếp gas, bếp từ*, v.v.

+ *nồi* (A): *nồi hầm, nồi hấp, nồi hơi, nồi supde, nồi áp suất, nồi cơm điện*, v.v.

+ *bàn* (A): *bàn đọc, bàn giấy, bàn thờ, bàn cờ*, v.v.

+ *làm* (A): *làm bếp, làm biếng, làm công, làm giàu, làm việc*, v.v.

+ *đen* (A): *đen đũa, đen giòn, đen hắc, đen ngòm, đen nhẻm, đen sì*, v.v.

b. Từ ghép chính phụ bậc 2, trong đó thành tố A là một từ ghép và thành tố B là một từ đơn, hoặc một từ ghép, hoặc một tổ hợp từ:

+ *cá mè* (A): *cá mè hoa, cá mè trắng*, v.v.

+ *máy bay* (A): *máy bay bà già, máy bay trực thăng, máy bay lên thẳng, máy bay cường kích, máy bay khu trục, máy bay không người lái*, v.v.

+ *máy xay* (A): *máy xay sinh tố, máy xay thịt*, v.v.

+ *động cơ* (A): *động cơ diesel, động cơ đốt trong, động cơ điện, động cơ vĩnh cửu*, v.v.

2.2.2. Từ ghép chính phụ gốc Hán

a. Trường hợp thông thường, hai thành tố A và B trong từ ghép chính phụ gốc Hán được sắp đặt theo trật tự *phụ trước – chính sau*. Trong đó, thành tố A là một từ đơn, hoặc một từ ghép và thành tố B là từ đơn được dùng độc lập hoặc không độc lập.

+ *ca* (B): *dân ca, đồng ca, xướng ca, khai hoàn ca*, v.v.

+ *dân* (B): *bình dân, cư dân, ngư dân, nông dân*, v.v.

+ *học* (B): *bác học, văn học, kinh tế học, cổ sinh vật học*, v.v.

- Chú ý: Có trường hợp thành tố A là từ gốc Việt, gốc Anh.

môi hoá, nhót ké, ampe ké, logic học, v.v. (*môi, nhót, ampe, logic* là A)

b. Có trường hợp hai thành tố A và B trong từ ghép chính phụ gốc Hán được sắp đặt theo trật tự *chính trước – phụ sau*; trường hợp này A là động từ và B là từ đơn được dùng độc lập hoặc không độc lập.

+ *đả* (A): *đả đảo, đả động, đả kích, đả phá*, v.v.

+ *thuyết* (A): *thuyết giảng, thuyết lí, thuyết minh, thuyết phục*, v.v.

4. Từ láy, dạng lặp

4.1. Từ láy

- Từ láy phổ biến là từ gồm hai tiếng (song tiết, hai âm tiết), trong đó một tiếng có hình thức lặp lại âm của tiếng kia. Các tiếng kết hợp với nhau vừa có sự hài hoà về ngữ âm, vừa có giá trị biểu cảm, gợi tả.

- Thường chỉ có một tiếng có nghĩa và một tiếng mờ nghĩa: *chậm chạp* (*chậm* có nghĩa), *long lanh* (*long* có nghĩa), *lúng túng* (*túng* có nghĩa), *long tong* (*tong* có nghĩa); hoặc cả hai tiếng đều mờ nghĩa: *khấp khểnh, lênh đênh, lênh khênh, lêu nghêu, lung linh*, v.v.

a. Kiểu AA' (A là tiếng gốc, tiếng chính; A' là tiếng láy của A):

chậm chạp, lành lặn, nhanh nhẩu, vừa vặn, v.v.

b. Kiểu A'A (A là tiếng gốc; A' là tiếng láy của A):

b.1. *bành bạch, bì bạch, long tong, lộp bộp, lúng túng, rồm rộp*, v.v.

b.2. *đềm đẹp, đo đỏ, lành lạnh, nho nhỏ*, v.v.

c. Kiểu AA (lặp hoàn toàn âm của tiếng gốc một cách đơn giản):

đen đen, xanh xanh, v.v.

d. Kiểu ABB (B là thành tố của từ ghép chính phụ AB):

đen sì sì, đỏ lòm lòm, nông choèn choèn, tối om om, v.v.

e. Kiểu AB'B (B' là tiếng láy của B; AB là từ ghép chính phụ):

đen trùi trùi, đỏ hoen hoét, đỏ hon hỏn, xanh lè lè, cao lêu nghêu, dài đuôn đuôn, v.v.

f. Kiểu ABC (có sự biến đổi về thanh điệu) – nghiên cứu thêm:

dùng dùng dùng, sạch sành sanh, v.v.

g. Kiểu AA'AB (A là tiếng đầu của từ ghép AB; A' là tiếng láy của A; A' có cấu tạo dạng *xa*, trong đó *x* là phụ âm đầu của A, *a* là phần vần có giá trị hoà phối ngữ âm cho cả khối):

ám a ám ức, đùng đa đùng đỉnh, long la long lanh, nhí nha nhí nhánh, v.v.

4.2. Dạng lặp

a. Kiểu AA (lặp hoàn toàn tiếng gốc để chỉ số nhiều, hoặc chỉ mức độ cao):

ai ai, cau cau, chau chau, đâu đâu, đêm đêm, đẹp đẹp, êm êm, ha ha, lấm lấm, lớp lớp, ngày ngày, người người, nhà nhà, quen quen, run run, sáng sáng, tháng tháng, tối tối, v.v.

b. Kiểu AAA (thường là tượng thanh):

âm âm âm, ha ha ha.

c. Kiểu AABB (AB là từ ghép đẳng lập, trong đó A ngược nghĩa với B)

đi đi lại lại, hư hư thực thực, quần quần áo áo, ra ra vào vào, v.v.

d. Kiểu ABAC (B và C thường tạo thành từ ghép đẳng lập, trong đó B ngược nghĩa với C, nhưng đôi khi cũng có thể B đồng nghĩa với C; A là yếu tố chen vào đầu và giữa tổ hợp BC).

chạy ngược chạy xuôi, chẳng nói chẳng rằng, dạn đi dạn lại, đá đi đá lại, đảo đi đảo lại, khát quanh khát quẩn, khoắng lấy khoắng để, khua đi khua lại, người này người nọ, trông trước trông sau, về lâu về dài, v.v.

II. THÔNG TIN CÚ PHÁP – SYNTACTICS

1. THÔNG TIN TỪ LOẠI

Tiêu chí nhận diện

1. Tiêu chí về ý nghĩa khái quát: ý nghĩa khái quát được hiểu là ý nghĩa được nhận biết thông qua ý nghĩa hay cách sử dụng của một loạt từ nhất định (ý nghĩa ngữ pháp), chứ không phải thông qua ý nghĩa hay cách sử dụng của từng từ cụ thể (ý nghĩa từ vựng). Chẳng hạn: ý nghĩa về sự vật được xếp thành loại *danh từ*; ý nghĩa về hành động và trạng thái được xếp thành loại *động từ*; ý nghĩa về tính chất được xếp thành loại *tính từ*, v.v.
2. Tiêu chí về khả năng kết hợp:
 - Từ có khả năng làm đầu tổ trong cụm từ chính phụ;
 - Từ có tham gia vào cụm từ chính phụ nhưng không làm đầu tổ;
 - Từ không tham gia vào cụm từ chính phụ, nhưng có thể có quan hệ với cụm từ chính phụ trong trường hợp cụ thể.
3. Tiêu chí về chức năng cú pháp:
 - Chức năng của từ là đóng vai trò gì trong thành phần câu. Dùng chức năng của từ để góp phần làm cho việc phân định từ loại được rõ ràng.
 - Có thể nhận ra được chức năng của từ trong hoạt động ngôn ngữ, chẳng hạn chức năng *chủ ngữ* đối với danh từ, *vị ngữ* đối với động từ, v.v.

Category

STT	idPOS	symbolPOS	vnPOS	enPOS
1	posN	N	danh từ	noun
2	posV	V	động từ	verb
3	posA	A	tính từ	adjective
4	posM	M	số từ	numeral
5	posP	P	đại từ	pronoun
6	posR	R	phụ từ	adverb
7	posO	O	giới từ	preposition
8	posC	C	liên từ	conjunction
9	posI	I	trợ từ	auxiliary word
10	posE	E	cảm từ	emotivity word
11	posS	S	yếu tố cấu tạo từ (bắt, vô...)	component stem
12	posU	U	không (hoặc chưa) xác định	undetermined

Subcategory

idPOS	idSubPOS	symbolPOS	vnPOS	enPOS
posN	Npro	Np	danh từ riêng	proper noun
posN	Ncou	Nc	danh từ đơn thể	countable noun

posN	Ncol	Ng	danh từ tổng thể	collective Noun
posN	Nabs	Na	danh từ trừu tượng	abstract noun
posN	Nclas	Ns	danh từ chỉ loại	classifier
posN	Nqua	Nq	danh từ số lượng (những, vài, các)	quantity
posN	Nuni	Nu	danh từ đơn vị	unit noun
posV	Vint	Vi	động từ nội động	intransitive verb
posV	Vtra	Vt	động từ ngoại động	transitive verb
posV	Vsta	Vs	động từ trạng thái	state verb
posV	Vmod	Vm	động từ tình thái	modal verb
posA	Apro	Ap	tính từ tính chất	property adjective
posA	Arel	Ar	tính từ quan hệ	relative adjective
posA	Aono	Ao	tính từ tượng thanh	onomatopoetic adjective
posA	Apic	Ai	tính từ tượng hình	pictographic adjective
posM	Mcar	Mc	số từ số lượng	cardinal numeral
posM	Mord	Mo	số từ thứ tự	ordinal numeral
posP	Pper	Pp	đại từ xưng hô	personal pronoun
posP	Pdem	Pd	đại từ chỉ định	demonstrative pronoun
posP	Pqua	Pq	đại từ số lượng	quality pronoun
posP	Pint	Pi	đại từ nghi vấn	interrogative pronoun
posR	Radv	R	phụ từ	adverb
posO	Opos	O	giới từ	preposition
posC	Conj	C	liên từ	conjunction
posI	Iaux	Ia	trợ từ	auxiliary word
posE	Emot	E	cảm từ	emotivity word
posS	Scom	S	yếu tố cấu tạo từ (bắt, vô...)	component stem
posU	Unde	U	không (hoặc chưa) xác định	undetermined

1.1. DANH TỪ

Tiêu chí nhận diện

Gọi X là đơn vị đang xét.

1. Ý nghĩa từ vựng khái quát hoá thành đặc trưng ngữ pháp của danh từ là ý nghĩa *thực thể*. Danh từ biểu thị mọi "thực thể" tồn tại trong thực tại, được nhận thức và được phản ánh trong tư duy của người bản ngữ như là những sự vật [Diệp Quang Ban, 11].

2. Về khả năng kết hợp, danh từ có thể đứng trước đại từ chỉ định (*này, nọ, kia, đó...*).

3. Nếu X có khả năng đi sau loại từ (*cái, con, cục, v.v.*), lượng từ (*các, những, mấy, toàn thể, v.v.*), từ chỉ đơn vị (*lít, cân, tạ, mẫu, sào, v.v.*) thì X là danh từ.

những cái *bút* ; mấy con *mèo* ; những cục *đất* ; vài cân *cam* ; toàn thể *học sinh*

4. Nếu X có khả năng đi sau các động từ ngoại động thì X là danh từ.

Phân biệt: a) “tôi *hoài nghi* kế hoạch của anh” và b) “chúng gieo rắc *hoài nghi* để chia rẽ”, thì “hoài nghi” ở (a) là động từ, còn “hoài nghi” ở (b) là danh từ.

Phân loại danh từ

- Danh từ riêng

- Không kết hợp được với **số từ**, **đại từ chỉ định**, trừ danh từ chỉ tên người trong những trường hợp đặc biệt. Vd: *trong lớp này có hai Tuấn; thêm một Thứ nữa là vừa bảy.*

Danh sách: Nguyễn Du, Việt Nam, Hải Phòng, Trường Đại học Bách khoa, Mộc Tinh, ...

- Danh từ đơn thể

- Chỉ những vật thể mà ta có thể dùng cảm quan thông thường để phân biệt được một cách cụ thể.
- Chỉ những vật thể tương tượng gắn với đời sống tâm linh của con người.
- Đi sau *danh từ chỉ loại* (loại từ) : *con dao, cái mũ, cục gạch, chú bộ đội.*
- Đi sau *danh từ chỉ số* (số từ) *đếm* + *danh từ chỉ loại* : *hai con dao, ba cái mũ, năm mươi anh bộ đội.*
- Đi sau *danh từ chỉ số lượng* (lượng từ) *số ít* + *danh từ chỉ loại* : *những con dao, dăm cái mũ, mấy học sinh.*
- Đi trước *đại từ chỉ định* : *con dao này, cái mũ kia, chú bộ đội ấy.*

Nq	Mc	Ns	Nu	Nc	Pd
những		cái		mũ	này
	ba	con		trâu	kia
mấy			sào	ruộng	ấy
	hai		lít	nước	này
	mười		cân	thịt	kia
những		cây		tre	này
dăm		cuốn		sách	ấy

- Danh từ tổng thể

1. Chỉ những vật khác nhau về loại nhưng thường đi kèm với nhau thành một tập hợp hoàn chỉnh.
2. Không đi sau *loại từ chỉ sự vật đơn thể* (con, cái, cục, ...)
3. Không đi sau *số từ cụ thể* (một, hai, ba, ...)
4. Không đi sau *lượng từ chỉ số ít* (một vài, vài ba, dăm ba, ...)
5. Chỉ đi sau *lượng từ chỉ tập hợp* (toàn thể, tất cả, tất cả, hầu hết, ...)
6. Không đi trước *đại từ chỉ định* (này, kia, ấy, nọ).

Chú ý: có những danh từ khi thì dùng theo nghĩa đơn thể, khi thì dùng theo nghĩa tổng thể.

hai (một vài) giáo viên của trường.
toàn thể giáo viên của trường.

Danh sách: nhà cửa, gà què, thầy trò, đồ đạc, cây cối, chim muông, quần áo, trong ngoài, trên dưới, quan quân, binh lính, binh mã, người ngựa, nhân dân, quân đội, uỷ ban, ban chấp hành, sư đoàn, tỉnh thành, thành phố, nông thôn, thủ đô, ...

- Danh từ trừu tượng

1. Chỉ những khái niệm được khái quát hoá trong tư duy.
2. Không cần phải có *loại từ* hay *danh từ đơn vị* đứng trước làm phụ tố (trừ những trường hợp đặc biệt).
3. Đi sau *số từ* hoặc *lượng từ* : *hai* thái độ, *những* ý kiến, *toàn bộ* ý nghĩa

Chú ý: có một số danh từ trừu tượng vẫn có thể đi sau *loại từ*, chẳng hạn: ***nền*** dân chủ, ***nỗi*** tâm tư, ***cái*** tình yêu, ***cái*** tật, ***cái*** thói.

Danh sách: chính sách, chủ trương, tư tưởng, tâm tư, tình cảm, chính trị, lí luận, kinh tế, kế hoạch, nghề nghiệp, nghiệp vụ, phán đoán, định luật, định lí, bệnh tật, tật, thói, vùng, miền, trong, trên, ngoài, dưới, ...

- Danh từ chỉ loại (loại từ)

Gọi X là đơn vị đang xét.

1. Chỉ sự vật đơn thể tồn tại thành từng *cái* (bất động vật) và từng *con* (động vật).
2. Chỉ tập hợp những vật cùng loại (*bầy, tốp, đàn, lũ, bộ, ...*)
3. Đứng sau *số từ* chính xác (*một* con cá, *hai* cái bàn, *ba* tốp máy may, *hai* mớ rau...).
4. Khi X đứng trước danh từ đơn thể và có thể thay thế cho danh từ đó để đảm nhiệm vai trò chính tố thì X là loại từ. Ví dụ: *trong chuồng nuôi hai con ngựa, một con thì béo, một con thì gầy.*
5. Nếu X (không phải là *cái* hoặc *con*) được xác định là loại từ khi X không đi được với *cái* hoặc không đi được với *con*. Ví dụ: nói "*cuốn* từ điển", "*hai chiếc* xe", "*một chú* lợn"; không nói "*cái cuốn* từ điển", "*hai cái chiếc* xe", "*một con chú* lợn", v.v. và vì thế *chiếc, chú* cũng là loại từ.

Chú ý:

- Loại từ *cái* có thể được thay bằng các từ khác như *chiếc* (*chiếc xe, chiếc búa...*), *bức* (*bức tranh, bức thư...*), v.v.

- Loại từ *cái* có thể được dùng thay cho *con*, ví dụ: *con/cái kiền, con/cái ve, ...*; và ngược lại, có thể dùng *con* thay cho *cái*, ví dụ: *cái/con thuyền, cái/con dao, cái/con mắt, ...*

- Các danh từ *quả, hoa, lá, cành, gốc, ngon* với ý nghĩa chỉ các bộ phận đặc chỉ của cây không xác định là loại từ.

- Khi *cái* đi được với *cây, quả, lá ...* thì *cái* là trợ từ "biểu thị ý nhấn mạnh về sắc thái xác định của sự vật". So sánh: "*cây bưởi ấy rất sai quả*" và "*cái cây bưởi ấy rất sai quả*".

Danh sách: con, cái, chiếc, cục, hòn, tấm, phiến, tờ, tập, tệp, mẫu, mảnh, miếng, cuốn, quyển, pho, ngọn, quả, lá, cọng, ngói, toà, túp, căn, thửa, tiếng, tia, cột, bó, chông, mớ, giàn, xiên, xâu, bánh, luồng, hạt, dòng, cụ, ông, người, tên, thẳng, đũa, cật, chú, cô, cuộc, sự, nổi, niêm, toán, bày, đàn, lũ, tốp, bộ, đợt, trận, con, ván, bàn, tiếng, tia, ...

- Danh từ đơn vị

1. Chỉ những khái niệm được khái quát hoá trong tư duy.
2. Danh từ đơn vị khoa học, chỉ đơn vị đo lường do các nhà khoa học đặt ra và quy ước chung, như *gam, mét, lít...* Các danh từ loại này đứng trước và làm phụ tố cho những danh từ đơn thể chỉ chất liệu đảm nhiệm vai trò chính tố.
3. Danh từ đơn vị dân gian, vốn có nghĩa phái sinh từ những danh từ chỉ đồ đựng hay các hành động tạo lượng do nhân dân quy ước, như *đầu, thùng, bồ, nắm, ngum ...* Các danh từ loại này thường đứng sau số từ.
4. Danh từ đơn vị tiền tệ (*đồng, hào, yên, bảng, ...*); luôn luôn đứng sau số từ.
5. Danh từ đơn vị thời gian, chỉ một khoảng thời gian xác định hoặc không xác định; thường đứng sau số từ (giờ, phút, canh, khắc, ...); luôn luôn đứng sau số từ.; thường dùng làm chính tố trong ngữ danh từ.
6. Danh từ đơn vị tổ chức (*làng, xã, phường, huyện, bang, lớp, ...*); luôn luôn đứng sau số từ; thường dùng làm chính tố trong ngữ danh từ; thường đứng trước danh từ riêng chỉ địa danh.

Danh sách: cm, kg, tấn, tạ, ca, thùng, đầu, bơ, bồ, nắm, ngum, nhúm, ... giờ, phút, giây, canh, khắc, ngày, tháng, năm, quý, lúc, ... làng, bản, thôn, xóm, xã, phường, huyện, quận, tỉnh, nhóm, tổ, đội, lớp, bang, ...

- Danh từ chỉ lượng (lượng từ)

1. Chỉ số lượng ít hay nhiều không xác định.
2. Thường đi trước danh từ chỉ loại để cấu tạo những ngữ kiểu như:

những cái mũ này

mấy con trâu kia

toàn thể nhân dân Việt Nam

Danh sách: những, các, mấy, mỗi, mọi, từng, toàn bộ, tất cả, tất cả, ...

Thực hành gán nhãn thông tin danh từ

Tiểu từ loại	Đặc điểm phân loại	Ví dụ
danh từ riêng. Proper Noun (Np)	1. tên người	- tên người: <i>Hai Bà Trưng, Nguyễn Du, Lê Quý Đôn, -Phật, (người) Việt, ...</i> - tên nhân vật siêu nhiên: <i>Phật, Ngọc Hoàng, Cuội, Hằng Nga, Diêm Vương, ...</i>
	2. tên tổ chức	<i>Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, ...</i>
	3. tên địa danh, thiên thể	<i>Cổ Loa, Trường Thành, Việt Nam, Hải Phòng, Hà Nội, Nam Phi, Châu Âu, Mộc Tinh, Hỏa tinh, ...</i>
	4. tên sự kiện	<i>Cách mạng tháng Tám, Cách mạng tháng Mười, ...</i>
	5. tên tác phẩm	<i>Truyện Kiều, Kinh Thánh</i>
	6. tên động vật	<i>(ngựa) Xích Thố, (con) Nhân Sư,</i>
	7. tên đồ vật	<i>(chiếc) Lada</i>
danh từ cụ thể. Concrete Noun (Nc)	1. người	- người: <i>ông, bà, nam, nữ, nô tì, phi công, thuyền trưởng, y tá, ...</i> - nhân vật siêu nhiên: <i>phù thủy, ma, thần linh, ...</i>
	2. động vật	- thú: <i>chó, mèo, sư tử, cá voi, ...</i> - chim: <i>gà, bồ câu, hải âu, đà điểu, ...</i> - cá: <i>trắm, mè, thu, nhụ, đế, ...</i> - lưỡng cư: <i>ếch, nhái, ...</i> - bò sát: <i>rắn, rắn, thằn lằn, ...</i> - côn trùng: <i>kiến, ong, ve, bọ xít, sâu róm, ...</i> - thân mềm: <i>ngao, ốc, bào ngư, ...</i> - giáp xác: <i>tôm, cua, ghẹ, ...</i> - động vật hư cấu: <i>rồng, thuồng luồng, ma gà, ...</i> - vi sinh vật: <i>virus, vi khuẩn, vi trùng, ...</i>
	3. thực vật	- cây thân gỗ: <i>lim, sến, đa, phi lao, ...</i> - cây bụi: <i>cúc tần, duối, ...</i> - cây thân leo: <i>tơ hồng, tầm xuân, ...</i> - cây thân cỏ: <i>cỏ tranh, lau, cỏi, ...</i>
	4. lương thực, thực phẩm nói chung	- rau, củ: <i>cải bẹ, bầu, bí, khoai, ...</i> - quả: <i>cam, chanh, cau, dừa...</i> - hạt : <i>đậu, lạc, lúa, mạch, ...</i> - lương thực: <i>thóc, lúa, ngô, đậu, kê, vừng,</i> - thực phẩm: <i>thịt, trứng, cá, sữa, đường, bơ, ...</i> - gia vị: <i>tiêu, mắm, muối, mì chính, bột canh,</i>

		<p>...</p> <p>- món ăn: <i>bánh cuốn, cháo, phở, cốm, bánh chưng, ...</i></p> <p>- đồ uống: <i>bia, rượu, nước lọc, ...</i></p>
	5. đồ dùng, vật dụng	<p>- vật dụng trong gia đình: <i>bàn, ghế, giường, tủ, đài, radio, tivi, tủ lạnh, máy giặt, xoong, nồi, dao, thớt, bút, vở, thước, ghim, cặp, túi, ba lô, đồng hồ, điện thoại, chăn, màn, chiếu, màn hình, ri dờ, chổi, thùng rác, bàn chải, lược, gương, rổ, rá,</i></p> <p>- dụng cụ, thiết bị: <i>búa, kìm, cày, bừa, cuốc, xẻng, quang, đòn gánh, cửa, đầu đọc, CD,</i></p> <p>- phụ tùng, phụ kiện: <i>van, vòi nước, ốc, đai, săm, lốp, xích, lốp, ...</i></p> <p>- đồ chơi: <i>búp bê, bóng bay, ...</i></p> <p>- máy móc: <i>máy nổ, máy bơm, máy kéo, máy xay,</i></p> <p>- nhạc cụ: <i>đàn, sáo, trống, kèn, ...</i></p> <p>- trang phục: <i>quần, áo, giày, dép, ...</i></p> <p>- trang sức: <i>nhẫn, vòng, lắc, ...</i></p> <p>- vật dụng khác: <i>củi, đóm, đuốc, rơm, rạ, tranh (lọp nhà),</i></p>
	6. chất	<p>- mỹ phẩm: <i>son, phấn, dầu gội, kem,</i></p> <p>- thuốc men: <i>kí ninh, morphine, cao hổ cốt,</i></p> <p>- chất gây nghiện: <i>heroin, hồng phiến, bạch phiến, thuốc phiện, thuốc lắc, thuốc lá, thuốc Lào, trầu, rượu,</i></p> <p>- nguyên vật liệu: <i>lụa, gấm, nhung, kaki, ...; giấy, mực, xi măng, bột, keo, hồ, nhựa, vải, canxi, protein, lipid, albumin, ...</i></p> <p>- chất rắn: <i>đá, sắt, cát, kim cương, hồng ngọc, than, ...</i></p> <p>- chất lỏng: <i>bia, rượu, cồn, nước, xăng, dầu hoả, dầu ăn, sơn, mù, máu, ...</i></p> <p>- chất khí: <i>ga, khí hydro, oxy, ...</i></p> <p>- chất thải: <i>phân, cứt, rác rưởi, cặn, bã, đồng nát</i></p>
	7. tác phẩm	<i>tranh, ảnh, tác phẩm, vở kịch</i>
	8. cấu kiện xây dựng	<i>bê tông, xà, thanh rầm, vòm, kèo, ...</i>
	9. công trình xây dựng	<i>cầu, đường, quảng trường, nhà hát</i>
	10. phương tiện giao thông	<i>máy bay, xe bus, tàu hoả, ô tô, thuyền, đò, sà lan ...</i>
	11. vũ khí	<i>máy bay tiêm kích, khu trục, xe tăng, xe bọc thép, súng, đạn, cung, tên, giáo, mác, ...</i>
	12. vật nói chung	<i>thanh, que, xiên,</i>

	13. bộ phận	<ul style="list-style-type: none"> - cơ thể người: <i>chân, tay, bụng, thai, ...</i> - cơ thể động vật: <i>sừng, mỏ, móng, guốc, ...</i> - bộ phận thực vật: <i>hoa, lá, cành, nhánh, gié, ...</i> - bộ phận của vật, tác phẩm: <i>cán (búa, cò, dao), răng bừa, diệp (cây), gong (kính), khúc, đoan, vành, lẻ, dẻ, vế, rìu, chường, hời, ...</i>
	14. vũ trụ	<i>sao, hành tinh, lỗ đen,</i>
	15. hiện tượng tự nhiên	<i>bão, mưa, sấm, chớp, ...</i>
	16. đất đai	<i>ruộng, vườn, đồi, núi, cao nguyên, sa mạc, đảo, quần đảo, ...</i>
	17. vùng có nước	<i>sông, hồ, vũng, vịnh, ...</i>
danh từ tổng thể. General Noun (Ng)	chỉ những vật khác nhau về loại nhưng thường đi kèm với nhau tồn thành một tập hợp hoàn chỉnh mang ý nghĩa khái quát	<i>nhà cửa, gà què, thầy trò, đồ đạc, cây cối, chim muông, quân áo, quan quân, binh lính, binh mã, người ngựa, nhân dân, quân đội ...</i>
danh từ trừu tượng. abstract noun (Na)	khái niệm, thuật ngữ chuyên ngành	<ul style="list-style-type: none"> - khái niệm được khái quát hoá trong tư duy: <i>tật, thói, tư tưởng, đạo đức, tâm tư, tình cảm, tình yêu, khoa học, chính trị, xã hội, cuộc sống, lí luận, kĩ thuật, pháp luật, tài chính, doanh thu, nhân dân, quân đội, thành phố, ...</i> - chức vụ: <i>bí thư, thủ tướng, chủ tịch, tham tán, giám đốc, phó phòng, đại đội trưởng,</i> - màu sắc: <i>màu, bảng màu, trắng sáo, xanh lơ, cháo lòng, thiên thanh, cửu ngựa, ...</i> - âm thanh: <i>tiếng, giọng, âm sắc, ...</i> - mùi: <i>thơm, thối, hăng, hắc, khét, ...</i> - vị: <i>mặn, nhạt, chua, cay, chát, ...</i> - bệnh tật: <i>lao, lậu, ung thư, ho lao, ...</i> - trò chơi: <i>cờ vua, cờ tướng, cờ người, cờ bạc, tú lơ khơ,</i> - thể dục, thể thao: <i>maraton, nhảy cao, nhảy xa, cử tạ, bóng bàn, bóng đá, bóng chuyền, quyền anh, ...</i> - vị trí, phương hướng: <i>đông, tây, nam, bắc, trên, dưới, trong, ngoài, ...</i> - nơi tương tượng: <i>thiên đàng, địa ngục, miền đất hứa, âm phủ, ...</i>
danh từ chỉ loại. Classified Noun (Ns)	1. đơn vị sự vật tồn tại thành từng loại đơn lẻ	<ul style="list-style-type: none"> - người: <i>người, tên, thằng, đứa, cậu, chú, cô, vị, cụ, ông, đáng, ...</i> - động vật: <i>con, cái, ...</i> - thực vật: <i>bông, đoá, ...</i> - vật: <i>cái, con, chiếc, cục, tấm, phiến, tờ, tập,</i>

		<i>tép, mẫu, bánh, mảnh, miếng, cuốn, quyển, pho, cây, ngôi, toà, túp, căn, thửa, súc, suất, ...</i> - hiện tượng: <i>tiếng, tia, dòng, mũi, ...</i> - khái niệm: <i>cuộc, sự, nỗi, niềm, ...</i>
	2. đơn vị sự vật cùng loại tồn tại thành một tập hợp	- <i>bầy, đàn, toán, tốp, lũ, bụi, khóm, lùm, giẻ (bèo), bè (rau), buồng (cau), ...</i> - <i>cột (khói), bộ (ban ghế), chông, giàn, luồng (khói), nắm, ngum, nhúm, xâu, xiên, mớ, bó, túm, lọn, ...</i>
danh từ chỉ đơn vị. Unit Noun (Nu)	1. đo lường khoa học chính xác	<i>watt, jun, ha, cm, kg, cân, tấn, tạ, lít, ram, ...</i>
	2. đo lường dân gian	<i>ca, thùng, đấu, bơ, bò, ...</i>
	3. thời gian	<i>giờ, phút, giây, lúc, ngày, tháng, quý, năm, ...</i>
	4. tiền tệ	<i>hào, đồng, xu, quan, đô la, ...</i>
	5. hành chính, tổ chức	<i>làng, bản, thôn, xóm, xã, phường, huyện, quận, tỉnh, nhóm, tổ, đội, lớp, ban, công ti, nhà máy, xí nghiệp, câu lạc bộ, ...</i>
	6. tần suất	<i>lần, lượt, phiên, mẻ, cú, đợt, trận, cơn, keo, ván, bàn, tuần (huong), khoảnh khắc, ...</i>
danh từ chỉ lượng (lượng từ). Quantity Noun (Nq)	1. số ít	<i>một vài, vài, vài ba, dăm ba, chút, chút ít, ...</i>
	2. số nhiều	<i>các, những, mấy, tất cả, số đông, phần lớn, toàn, toàn thể, toàn bộ, ...</i>

1.2. ĐỘNG TỪ

Tiêu chí nhận diện

Gọi X là đơn vị đang xét.

1. Động từ là từ biểu thị ý nghĩa khái quát về hành động, trạng thái hay quá trình.
2. Về khả năng kết hợp, động từ thường có các phụ từ đi kèm, để biểu thị các ý nghĩa quan hệ có tính tình thái ...
3. Khả năng kết hợp với "hãy", "đừng", "chớ" có tác dụng quy loại động từ (tính từ và danh từ chẳng hạn, không có khả năng kết hợp với "hãy", "đừng", "chớ") [Diệp Quang Ban, 11].
4. Nếu X có khả năng đi sau các phụ từ *đã*, *sẽ*, *đang* thì X là động từ. Một số động từ tâm lí tình cảm đi sau *rất* và đi trước *lắm*.
5. Nếu X có khả năng đi sau *bị*, *được*, *phải* thì X là động từ.
6. Nếu đi sau X là danh từ thì X là động từ: *chuộng* hình thức, *chuộng* của lạ, *chứa chan* nước mắt, *chứa chan* niềm hi vọng.

Phân loại động từ

- Động từ nội động

1. Động từ biểu thị hoạt động không hướng tới đối tượng cụ thể.
2. Chỉ các hoạt động cơ thể hoặc quá trình vận động của sự vật, hiện tượng; không đòi hỏi thực từ đi kèm (bổ ngữ).
3. Chỉ hoạt động và tính chất của các cơ quan, các bộ phận của cơ thể sinh vật (người, động vật, thực vật), không đòi hỏi thực từ đi kèm (bổ ngữ).
4. Làm vị ngữ trong câu.

- Động từ ngoại động

1. Động từ biểu thị *hành động* hoặc *hoạt động* có hướng tới đối tượng cụ thể: trực tiếp (Dob), hoặc gián tiếp (Iob), hoặc đích của hoạt động (Obj) - có thể có giới từ đi kèm.
2. Làm vị ngữ trong câu.

- Động từ trạng thái

1. Động từ biểu thị *trạng thái*, *quá trình* hay *hoạt động* của sự vật, sự việc; có thể không đòi hỏi bổ ngữ hoặc có thể đòi hỏi bổ ngữ, nhưng bổ ngữ thường rất tự do (Obj), khó xác định cụ thể được (không phải trực tiếp – Dob, hoặc gián tiếp – Iob).
2. Làm vị ngữ trong câu.

- Động từ tình thái

1. Động từ đã mất ý nghĩa từ vựng cụ thể, biểu thị các ý nghĩa tình thái.
2. Không trực tiếp làm vị ngữ mà kết hợp với *một động từ* chỉ nội dung làm vị ngữ trong câu.

- Động từ phụ (trợ động từ)

1. Động từ chuyên làm bổ sung ý nghĩa cho danh từ, động từ khác.
2. Không có khả năng làm vị ngữ trong câu.

Thực hành gán nhãn thông tin động từ

Tiểu từ loại	Đặc điểm phân loại	Ví dụ
động từ nội động. Intransitive Verb (Vi)	1. hoạt động: chỉ các hoạt động cơ thể hoặc quá trình vận động của sự vật, hiện tượng; không đòi hỏi thực từ đi kèm (bỏ ngữ).	<i>thở, ngồi, đứng, nằm, ngủ (lại rồi), thức, (máy) nổ, (còi) rúc, (gió) thổi, (mưa, tuyết) rơi, (núi, tuyết) lở, (nước, máu) chảy, ...</i>
	2. tâm sinh lí: chỉ hoạt động và tính chất của các cơ quan, các bộ phận của cơ thể sinh vật (người, động vật, thực vật), không đòi hỏi thực từ đi kèm (bỏ ngữ).	<i>khóc, cười, ảm ức, cần nhần, hậm hực, ngạc nhiên, thét (lên), kêu, la, rên, ho, hắt hơi, đại tiện, tiểu tiện, bài tiết, sinh, đẻ, mơ, mộng, nằm mơ, chiêm bao, ốm, sổ mũi, đau ốm, ốm đau, ...</i>
động từ ngoại động. Transitive Verb (Vt)	1. hành động: đòi hỏi thực từ biểu thị "đối tượng tác động" (bỏ ngữ).	<i>cắt (cỏ), bổ (củi), xẻ, xẻo, chặt, thái, băm, chém, giết, trồng, gieo, ươm, ...</i>
	2. tạo tác: toàn bộ hoạt động của con người tạo ra những giá trị mới về vật chất hoặc tinh thần; đòi hỏi thực từ biểu thị "đối tượng được tạo ra" (bỏ ngữ).	<i>viết (báo), vẽ (tranh), đào, gọt, vót (đũa), tạc (tượng), cải biên, phát minh, sáng chế, xây dựng, phục dựng, thiết kế,</i>
	3. trao nhận: đòi hỏi 2 thực từ đi kèm biểu thị "đối tượng phát / nhận" (bỏ ngữ trực tiếp) và "đối tượng được lợi hay bị thiệt" (bỏ ngữ gián tiếp).	<i>cho, gửi, tặng, biếu, báo (tin cho mẹ), thông báo, nhận,</i>
	4. cầu khiến: yêu cầu người khác làm hay không làm việc gì đó theo ý muốn của mình, hoặc chỉ cho người khác biết điều nên làm; đòi hỏi 2 thực từ đi kèm biểu thị "đối tượng chịu sai khiến / người được nhờ" (bỏ ngữ trực tiếp) và "nội dung sai khiến".	<i>sai, bảo, khiến, bắt, buộc, khuyên, bắt buộc, bắt đền, khuyên, hướng dẫn, nhờ, giúp, giúp đỡ, bầu (ai làm gì), cất nhắc, đề bạt, ra lệnh, ...</i>
	5. gây khiến: chỉ hoạt động làm cho đối tượng bị thay đổi tính chất hoặc bị tiêu biến đi.	<i>làm (cho, vỡ), khiến (cho), bẻ (gãy), đốt (cháy), đánh (gục, chết, bại, sập, vỡ), ...</i>
	6. tác động: làm cho một đối tượng nào đó có những thay đổi hoặc biến đổi về tính chất hoặc đặc điểm vật lí; đòi hỏi thực từ biểu thị "đối tượng chịu tác động trực tiếp" (bỏ ngữ trực tiếp) và/hoặc <i>đích của hành động</i> .	<i>kéo, đẩy, xô, thúc, ách, ép, nghiêng, cúi, lắc, xúc, đào, đóng (cửa), mở (cửa), đánh (giặc), nhồi, nhét, ...</i>
	7. chuyển động: chỉ những hoạt động có phương hướng, gồm những động từ vốn đã bao hàm phương hướng (vào, ra, lên, xuống), và các động từ cần có phụ tố chỉ phương hướng đi kèm (động từ bao hàm hướng) kết hợp với phụ tố chỉ đích của hoạt động (có thể có giới từ).	<i>đi (ra), chạy (vào), bò, lăn, bay, nhảy, trườn, ra, vào, lên, xuống, tới, sang, qua, về, lại, ...</i>
	8. hành vi: toàn bộ những phản ứng, cách cư xử biểu hiện nhân cách của một người trong một hoàn cảnh cụ thể; đòi hỏi thực	<i>cướp, giật, cướp giật, ăn cắp, ăn cướp, ăn chặn, ăn quỵt, xiết nợ...</i>

	từ biểu thị "đối tượng tác động" (bổ ngữ).	
	9. tư duy: quá trình tư duy của con người nhằm nhận ra và biết được, hiểu được vấn đề, hoặc phát hiện ra tính quy luật của sự vật bằng những hình thức như phán đoán, suy lí.	<i>học, hiểu, nghe, nói, đọc, nói, đọc thoai, đối đáp, chuyện trò, vâng, nghe lời, am hiểu, am tường, dự báo, dự kiến, dự định, ý định, phân tích, suy tính, suy đoán, suy tính, suy xét, ...</i>
động từ trạng thái. State Verb (Vs)	1. tâm lí – tình cảm: chỉ các hoạt động thuộc về trạng thái tâm lí tình cảm của con người	- <i>tò mò, tin tưởng, nghi ngờ, hoài nghi...</i> - <i>yêu, ghét, buồn, thương, nhớ, thích, mê, thông cảm, hổ thẹn, xấu hổ, ân hận, căm thù, giận dữ</i> - <i>yêu thích, ngưỡng mộ, say đắm, nghệ tởm, kinh, lo, sợ, khinh, ...</i>
	2. tồn tại: ở trạng thái có thật, có thể nhận biết bằng giác quan, không phải do tưởng tượng ra	<i>còn (kể còn người mất, còn tiền, còn mưa), có (bóng người), mất, biến, (cửa) mở, (cửa) đóng, đóng (quân), ...</i>
	3. biến hoá: biến đổi sang trạng thái khác với trước, hoặc biến đổi từ một loại này sang một loại khác	<i>hoá, thành, hoá ra, nảy (mầm), đâm (chồi), mọc, chín, nảy (nảy ra một ý), nảy sinh, phát sinh, thay đổi, chuyển đổi, chuyển dịch (cơ cấu), chuyển loại, chuyển nghĩa, cải táng, di táng,</i>
	4. tiêu hao: làm cho hao mòn dần, cho mất hẳn, cho không còn nguyên vẹn, cho không còn để lại dấu vết gì	<i>tàn, lụi, hao mòn, héo hon, hết, chết, mất, biến (mất đi), long, gãy, tiêu hao, tiêu hoá, tiêu huỷ, tiêu ma, tiêu diệt, tiêu pha, tiêu tan, tiêu tán, ...</i>
	5. tiếp nhận: nhận cái cần thiết cho hoạt động, hoặc có được, nhận được đặc tính nào đó do tác động của hoàn cảnh đem lại	<i>ăn, uống, hút, tiêu (thuốc), đánh chén, hấp thu, hấp thụ, thấm đượm, hưởng, hưởng lạc, hưởng thụ, hấp dẫn, cuốn hút, lôi cuốn...</i>
	6. ngưng nghỉ: chỉ trạng thái không tiếp tục hoạt động, phát triển nữa	<i>ngưng, dừng, đỗ, đọng, ứ, tắc, tắc nghẽn, ùn tắc, ...</i>
	7. quan hệ: chỉ quan hệ đồng nhất	<i>là (giáo viên), làm (công nhân), ...</i>
động từ tình thái. Modal Verb (Vm)	1. cần thiết	<i>nên, cần, phải, ...</i>
	2. ý chí: khả năng tự xác định mục đích cho hành động hoặc hướng hoạt động của mình	<i>toan, định, dám, nỡ, quyết, ...</i>
	3. mong muốn	<i>mong, muốn, ước, mơ ước, ước mơ, ...</i>
	4. phụ thuộc: nằm trong phạm vi chịu sự chi phối, tác động của cái khác không phụ thuộc vào ý chí của mình	<i>bị, được, mắc, phải, đành, chịu, ...</i>
	5. đánh giá (Estimate), đưa ra ý kiến nhận xét, đánh giá, dự đoán hoặc quyết định về một vấn đề nào đó	<i>cho (mình là giỏi), xem (xem ra không ổn), thấy (nên làm), ...</i>
động từ phụ. Sub Verb (Vu)	động từ không có khả năng làm vị ngữ trong câu	<i>ái quốc, du mục, quảng canh, ...</i>

1.3. TÍNH TỪ

Tiêu chí nhận diện

Gọi X là đơn vị đang xét.

1. Tính từ là từ biểu thị ý nghĩa tính chất, thuộc tính.
2. Nếu X có khả năng đi sau một động từ để bổ sung ý nghĩa về mức độ, cách thức cho động từ đó thì X là tính từ.

Phân biệt: a) “ánh lửa **dập dòn** trong đêm” và b) “bướm bay **dập dòn** trên những khóm hoa”, thì “dập dòn” ở (a) là động từ, còn “dập dòn” ở (b) là tính từ.

3. Nếu X không phải là một động từ chỉ tâm lí tình cảm (*vui, buồn, giận, ...*), mà kết hợp được với các phụ từ chỉ mức độ “rất”, “lắm”, “quá” thì X là tính từ (*rất xinh - xinh lắm, quá đẹp - đẹp quá, v.v.*).

4. Nếu X có khả năng đi sau phụ từ chỉ thời “*đã, sẽ, đang*” (thuộc tính của động từ), và khi chen phụ từ chỉ mức độ “*rất*.” vào sau mà câu vẫn có nghĩa thì X là tính từ. Ví dụ:

Trước đây chúng tôi *đã* thân nhau. → Trước đây chúng tôi *đã rất* thân nhau.

Sau này cô *sẽ* giàu. → Sau này cô *sẽ rất* giàu.

Nó *đang* chán nản. → Nó *đang rất* chán nản.

5. Trong những câu có tính từ làm vị ngữ, người ta thường có thể thêm một động từ biểu thị phạm vi quan hệ để đánh giá sự vật, ví dụ:

- Chiếc đồng hồ **trông** rất đẹp.

- Chuối này **ăn** không ngon.

- Tiếng trống **nghe** vui như tiếng hát.

Ở những trường hợp trên, động từ không phải là thành tố bắt buộc của câu. Chúng có thể đứng xen giữa chủ ngữ và vị ngữ (như những câu trên) hoặc có thể đứng trước nòng cốt câu:

- **Trông** chiếc đồng hồ rất đẹp.

- **Ăn** chuối này không ngon.

- **Nghe** tiếng trống vui như tiếng hát.

Theo Nguyễn Văn Hiệp, “các động từ nói trên không phải là vị ngữ mà là định ngữ của câu” ([5]; tr. 147). Tính từ làm vị ngữ là một hiện tượng rất đặc sắc của tiếng Việt. Trong các ngôn ngữ Ấn Âu (như tiếng Anh, tiếng Pháp,...) chỉ động từ là có thể làm vị ngữ, còn tính từ chỉ sắm vai một thành phần phụ.

Phân loại tính từ

- Tính từ chỉ tính chất

Đặc điểm:

- Những từ mang ý nghĩa về các loại phẩm chất, như: *tốt, đẹp, xấu, hay, dở, sạch, bẩn, đục, trong, đúng, sai, quan trọng, tầm thường, ...*

- Những từ mang ý nghĩa về lượng thuộc nhiều mặt như mật độ, độ dài, trọng lượng, hình dạng, màu sắc, mùi vị, âm thanh: *nhiều, ít, đông, thưa, dài, ngắn, to, nhỏ, cao, thấp, nông, sâu, cong, thẳng, vênh, xanh, đỏ, thơm, thối, vang, dội, ồn, lặng,*
- Thường đi sau phụ từ chỉ thang độ *rất, hơi, khi, quá ...* (*rất hay, rất đẹp, hơi nhỏ, hơi thô, khi chậm, quá đắt, quá xa*).
- Thường đi trước phụ từ chỉ hướng phát triển *ra, lên, đi, lại* (*đẹp ra, nhanh lên, xấu đi, nhỏ đi, nhỏ lại, chậm lại, trắng lại*).

- Tính từ quan hệ

Đặc điểm:

- Tính từ quan hệ nảy sinh do có sự ảnh hưởng, phụ thuộc hoặc tác động qua lại lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng. Ví dụ: *chung - riêng, nội - ngoại, công - tư, trái - phải (bên trái - bên phải), ...*
- Tính từ chỉ quan hệ so sánh: *hơn, kém, giống, khác, ...*
- Tính từ quan hệ có thể được chuyển loại từ các danh từ. Chỉ danh từ nào có thể thêm *rất* vào trước nó thì mới coi là tính từ quan hệ. Ví dụ: tác phong (*rất*) *công nhân*, cung cách (*rất*) *quý phái*, thái độ (*rất*) *cửa quyền*, cái nhìn (*rất*) *Việt nam*, giọng lưỡi (*rất*) *Chí Phèo*.

- Tính từ tượng thanh

Đặc điểm:

- Những từ có nguồn gốc ở những hành động tạo ra âm thanh, có tác dụng mô phỏng các âm thanh vốn có trong tự nhiên để biểu thị sự vật về mặt âm thanh.
- Có rất ít khả năng kết hợp với các phụ từ chỉ mức độ *rất, hơi, khi*.

- Tính từ tượng hình

Đặc điểm:

- Những từ có quy chiếu là những hình ảnh vật lí cụ thể của sự vật được tri giác, có tác dụng gợi tả hình ảnh, dáng điệu của sự vật.
- Rất dễ dàng kết hợp với các phụ từ chỉ mức độ *rất, hơi, khi*.

Thực hành gán nhãn thông tin tính từ

Tiểu từ loại	Đặc điểm phân loại	Ví dụ
Tính từ chỉ tính chất. Property Adjective (Ap)	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ những tính chất của sự vật bao hàm giá trị về chất. - Khi tính từ này làm chính tố trong ngữ, thì trước nó có thể có phụ tố chỉ mức độ: <i>rất đẹp, hơi đắt, khá hay, ...</i> - Khi tính từ này làm chính tố trong ngữ, thì sau nó có thể có phụ tố chỉ phạm vi thể hiện của tính chất, do danh từ, động từ hoặc tính 	<i>tốt, đẹp, xấu, giỏi, ngoan, thông minh, khôn, tích cực, nhiệt tình, trong sạch, bản, ngu xuẩn, ...</i>

	từ đảm nhiệm: giàu <i>tiền</i> , giàu <i>kinh nghiệm</i> , chậm <i>phát triển</i> , chậm <i>lớn</i> , ... Phụ tố là danh từ cũng thường có liên từ hoặc giới từ đi trước danh từ: giàu <i>về sáng kiến</i> , nhiệt tình <i>với bạn bè</i> , nghiêm túc <i>trong suy nghĩ</i> ,	
	<p>- Chỉ những tính chất của sự vật bao hàm giá trị về lượng.</p> <p>- Khi dùng những tính từ này làm chính tố trong ngữ, thường có phụ tố đi sau chính tố (phụ tố định lượng, hay để chỉ một cái mốc có tác dụng định lượng): sâu <i>hai nghìn mét</i>, dày <i>hai phân</i>, gần <i>trường</i>, xa <i>mặt trời</i>, ...</p>	<i>cao, thấp, ngắn, dài, rộng, hẹp, gần, xa, nông, sâu, ...</i>
tính từ quan hệ. Relative Adjective (Ar)	1. Tính từ quan hệ chỉ sự phụ thuộc hoặc tác động qua lại lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng thường làm phụ tố cho danh từ, không làm chính tố: việc <i>chung</i> , chuyện <i>riêng</i> , hàng <i>nội</i> , hàng <i>ngoại</i> , ...	<i>chung, riêng, công, tư, nội, ngoại, công hữu, tư hữu, riêng tư, ...</i>
	2. Tính từ chỉ quan hệ so sánh.	<i>hơn, kém, giống, khác, ...</i>
	3. Tính từ quan hệ được chuyển loại từ các danh từ kết hợp với phụ từ <i>rất</i> đi trước làm vị ngữ trong câu.	tác phong của nó (<i>rất</i>) <i>công nhân</i> , cung cách của bà (<i>rất</i>) <i>quý phái</i> , thái độ của ông ấy (<i>rất</i>) <i>cửa quyền</i> , cái nhìn (<i>rất</i>) <i>Việt nam</i> , giọng lưỡi (<i>rất</i>) <i>Chí Phèo</i> , ...
tính từ tượng thanh. Onomatopoeic Adjective (Ao)	Không độc lập làm vị từ	<i>leng keng, kéo kẹt, loảng xoảng, cọt két, cọt kẹt, choang, choang choang, oàng, ùng oàng, ì ầm, ầm ì, róc rách, ...</i>
tính từ tượng hình. Pictographic Adjective (Ai)	Không độc lập làm vị từ	<i>lom khom, còm nhom, khểnh khiu, lênh khênh, lung linh, khum khum, trùng trục, lũn cũn, bè bè, ...</i>

1.4. SỐ TỪ

Tiêu chí nhận diện

- Sự vật tồn tại được xác định thông qua số lượng, hoặc thông qua thứ bậc. Do vậy, trong thực tế sử dụng ngôn ngữ, khi dùng danh từ đơn thể thì thường dùng những từ như *một (1)*, *hai (2)*, *ba (3)*, *một trăm (100)*, *nhất, nhì*, v.v. đi kèm.
- Luôn đi trước các danh từ đơn vị: *1 lít*, *3 kg*, *10 mét*, *30 cân*, *1000 đồng*, v.v.
- Không làm chính tố trong ngữ mà chỉ làm phụ tố.

Phân loại số từ

Tiểu từ loại	Ví dụ
số từ chỉ số lượng	<i>một, hai, ba, bốn...</i>
số từ chỉ số thứ tự	<i>nhất, nhì, ba, tư...</i>

1.5. ĐẠI TỪ

Tiêu chí nhận diện

- Trong thực tế sử dụng ngôn ngữ, thường dùng những từ để trỏ sự vật tương ứng với danh từ muốn nói đến. Những từ đó là đại từ.

Phân loại đại từ

Tiểu từ loại	Ví dụ
đại từ xưng hô	<i>tôi, tao, tui, mình, ta, chúng tôi, chúng</i>
đại từ chỉ định	<i>đây, đấy, đó, kia, ấy, nọ, này, nay, bây giờ, thế, vậy</i>
đại từ số lượng	<i>bấy nhiêu, bao nhiêu</i>
đại từ nghi vấn	<i>ai, gì, chi, đâu, bao giờ, bao nhiêu, mấy, sao, thế nào</i>

1.6. PHỤ TỪ

Phân loại phụ từ

Tiểu từ loại	Ví dụ
phụ từ thời gian	<i>đã, sẽ, đang, vừa, mới, sắp, từng, liền, bèn</i>
phụ từ mức độ	<i>rất, khá, khi, hơi, quá, lắm, thật, hết sức, hoàn toàn, tuyệt đối, cực kì</i>
phụ từ so sánh	<i>cũng, đều, vẫn, cứ, còn, mãi, liên tục, luôn luôn, mãi mãi</i>
phụ từ phủ định, khẳng định	<i>không, chẳng, chưa, chớ, đừng</i>

1.7. GIỚI TỪ

Phân loại giới từ

Tiểu từ loại	Ví dụ
giới từ phạm vi	<i>về, trên, dưới, trong, ngoài</i>
giới từ vị trí	<i>ở, tại</i>

1.8. LIÊN TỪ

Phân loại liên từ

Tiểu từ loại	Ví dụ
liên từ chính phụ	<i>của, do, để, bởi, bởi vì, tại, tại vì, mà, đối với, từ</i>
liên từ liên hợp	<i>và, với, hay, hoặc, cùng, nhưng, song, thì, bằng, nếu... thì, không những ... mà còn, vì thế... cho nên, càng... càng, vừa... vừa</i>

1.9. TRỢ TỪ

Không phân chia thành các loại nhỏ.

Danh sách: à, ư, nhỉ, nhé, chỉ, thì, mà, đích thị, ngay cả, đến cả, ...

1.10. CẢM TỪ

Không phân chia thành các loại nhỏ.

Danh sách: ái chà, chao ôi, ôi, ôi chao, ái, ối, trời ơi, bớ, ê, ...

2. THÔNG TIN VỀ KHUNG VỊ TỪ

2.1. Thực hành gán nhãn khung vị từ là động từ

Phân loại và miêu tả bổ ngữ

Định nghĩa:

Đơn vị ngôn ngữ có chức năng bổ sung ý nghĩa cho vị từ (động từ, tính từ) để nêu *đối tượng* chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp, hoặc nêu *nội dung, đặc trưng, tính chất* của vị từ gọi là *bổ ngữ* (Object hoặc Complement, viết tắt là *Obj*).

- Bộ đội phá *cầu*.
 - Nó vào *nhà*.
 - Tôi cảm thấy *mệt mỏi*.
 - Tôi gửi *bó hoa* cho mẹ.
- (*cầu, nhà, mệt mỏi, bó hoa, mẹ* là Obj).

Có thể phân loại bổ ngữ theo các tiêu chí khác nhau: dựa vào dấu hiệu hình thức hay dựa vào loại nội dung ý nghĩa mà bổ ngữ biểu thị [Nguyễn Văn Hiệp, 5]. Ngữ pháp truyền thống căn cứ vào dấu hiệu hình thức để phân biệt hai loại bổ ngữ trực tiếp (không có giới từ đi kèm) và bổ ngữ gián tiếp (có giới từ đi kèm). Các hướng nghiên cứu mới dựa vào bộ khung các vai nghĩa quy chiếu xung quanh động từ để phân ra các loại bổ ngữ khác nhau. Theo đó, các động từ vị ngữ khác nhau sẽ có một bộ các bổ ngữ tương thích khác nhau.

Chúng tôi phân ra các loại bổ ngữ sau:

1. Bổ ngữ nêu đối tượng chịu tác động trực tiếp của vị từ gọi là *bổ ngữ trực tiếp* (Direct Object, viết tắt là *Dob*). Thành phần của Dob là *danh từ* (N) hoặc *ngữ danh từ* (NP), quy ước chung là NP.

- Bộ đội phá *cầu*.
- Tôi gửi *bó hoa* cho mẹ. (*cầu, bó hoa* là Dob).

2. Bổ ngữ nêu đối tượng chịu tác động gián tiếp của vị từ gọi là *bổ ngữ gián tiếp* (Indirect Object, viết tắt là *Iob*). Thành phần của Iob là *danh từ* hoặc *cụm danh từ*, quy ước chung là NP.

- Tôi gửi thư cho *mẹ*. Tôi gửi *mẹ* *bó hoa*.
- Họ báo tin cho *tôi*. (*mẹ, tôi* là Iob).

3. Bổ ngữ chỉ vị trí, đích, hướng không gian của hoạt động (có thể có giới từ) được kí hiệu bằng Loc (Location). Thành phần của Loc thường là *cụm giới từ* (có hoặc không có giới từ + danh từ), quy ước chung là PP.

- Tàu đang vào *ga*.
- Hấn chạy ra *phố*.
- Em bé sà vào *lòng mẹ*. (*ga, phố, lòng mẹ* là Loc).

4. Bổ ngữ chỉ phương tiện, cách thức của hoạt động (có thể có giới từ) được kí hiệu bằng Ins (Instrument). Thành phần của Ins thường là *cụm danh từ* (có hoặc không có giới từ + danh từ), quy ước chung là NP.

- Họ đi *máy bay*.
- Ông chặt cây bằng *rìu*. (*máy bay, rìu* là Ins).

5. Bổ ngữ chỉ thời gian, thời điểm của hoạt động được kí hiệu bằng Tim (Time). Thành phần của Tim thường là *danh từ* hoặc *cụm danh từ*, quy ước chung là NP.

- Ông hưởng thọ *80 tuổi*.
- Máy tính bảo hành *2 năm*. (*80 tuổi, 2 năm* là Tim).

6. Bộ ngữ chỉ *nội dung, kết quả, đặc điểm, phạm vi*, v.v. của động từ thường được thể hiện tương đối tự do, chúng tôi gọi chung là Object [Obj]. Thành phần của Obj rất đa dạng, có thể là *danh từ* hoặc *cụm danh từ* (quy ước là NP), có thể là *động từ* hoặc *cụm động từ* (quy ước là VP), có thể là *một cụm chủ vị / mệnh đề* (quy ước là Clause).

- Tôi cảm thấy *mệt mỏi*. (VP)
 - Bà bắt cháu *đi ngủ*. (VP)
 - Họ tin vào *thắng lợi*. (NP)
 - Tôi nghĩ *cô ấy yêu tôi*. (Clause)
 - Nam được *cô khen* (Clause)
- (*mệt mỏi, đi ngủ, thắng lợi, cô ấy yêu tôi, cô khen* là Obj)

Cách thức biểu diễn cụ thể:

SyntacticFunction	Subject	Predicate	Object					
	Sub	Pre	Dob	lob	Loc	Ins	Tim	Obj
SyntacticConstituent	NP	VP - AP	NP	NP	PP	NP	NP	NP, VP, Clause

Mô hình tổng quát:

id	FrameSet	Comment
1	Sub+V	bé đang ngủ; nhà cháy; cầu sập; nước đang sôi
2	V+Sub	cháy nhà; có bóng người; sập cầu rồi; sôi nước rồi
3	Sub+V+Dob	tôi đọc sách; bộ đội phá cầu; tôi còn tiền; tôi còn mẹ già
4	Sub+V+Loc	tàu đang rời ga; khách đã vào nhà; bức tranh treo trên tường
5	Loc+V+Sub	trong túi còn tiền; trên bầu trời lấp lánh một ngôi sao
6	Sub+V+Tim	hưởng thọ 80 tuổi; bảo hành 2 năm; châu chực cả ngày
7	Sub+V+Ins	họ đi máy máy; con về bằng xe máy; họ thanh toán bằng đô la.
8	Sub+V+Obj	ông muốn nghỉ ngơi; tôi phải ra đi; con thấy mệt mỏi
9	Sub+V+Clause	làng xóm bị địch tàn phá; con được cô khen
10	Sub+V+Dob+lob	em gửi bức thư cho anh
11	Sub+V+lob+Dob	ông tặng nhà chùa bức tượng; em gửi cho anh bức thư
12	Sub+V+Dob+Loc	hắn phi dao vào thân cây; trâu húc đầu vào tường
13	Sub+V+Loc+Dob	anh đặt lên bàn một quyển sách
14	Sub+V+Dob+Obj	bố buộc tôi cưới vợ; anh nhờ tôi giúp đỡ; nó làm bát vỡ
14	Sub+V+Obj+Dob	nó làm vỡ bát; nó tìm ra đáp số; nó trông nhà giúp tôi

- Động từ đòi hỏi 1 tham tố (argument)

1. Động từ chỉ cần chủ ngữ của hoạt động, trạng thái. (Mô hình 1)

Gồm các động từ nội động, động từ biểu thị ý nghĩa tồn tại, tiêu hao, ngưng nghỉ: *thở, khóc, cười, chạy, cháy, héo, úa, sập, gãy, vỡ, dừng, đọng, tắc, tắc nghẽn ...*

Sub+V	<i>họ</i> [Sub] <i>đang cười</i> [V]. <i>cửa</i> [Sub] <i>đã đóng</i> [V]. <i>nước</i> [Sub] <i>đang sôi</i> [V]. <i>chim</i> [Sub] <i>bay</i> [V]. <i>nước</i> [Sub] <i>chảy</i> [V]. <i>cái bát</i> [Sub] <i>đã vỡ</i> [V]. <i>nó</i> [Sub] <i>thét</i> [V] lên.
-------	--

Class name	Attributes	Values	Comment
SubcategorizationFrame	id	Sub+V	<i>Em bé đang ngủ.</i>
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Subject	em bé
	SyntacticConstituent	NP	

```

<SubcategorizationFrame id="Sub+V">
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
</SubcategorizationFrame>

```

2. Động từ có sự thay đổi vị trí của chủ ngữ. (Mô hình 1 và 2)

Gồm các động từ biểu thị ý nghĩa tồn tại, tiêu hao mang tính vật lí: *còn, sôi, cháy, tàn, tắt, héo, gãy, vỡ, rơi, rụng, ...*

Sub+V	<i>nhà</i> [Sub] <i>cháy</i> [V]. <i>cầu</i> [Sub] <i>sập</i> [V] rồi. <i>nước</i> [Sub] <i>đang sôi</i> [V]. <i>tiền</i> [Sub] <i>đang còn</i> [V].
V+Sub	<i>cháy</i> [V] <i>nhà</i> [Sub]. <i>sập</i> [V] <i>cầu</i> [Sub] rồi. <i>sôi</i> [V] <i>nước</i> [Sub] rồi. <i>còn</i> [V] <i>tiền</i> [Sub] trong túi.

Class name	Attributes	Values	Comment
SubcategorizationFrameSet	id		
SynArgMap	comment		Ảnh xạ (map) giữa 2 subject của 2 mô hình
SubcategorizationFrame	id	Sub+V	<i>Nhà đang cháy.</i> <i>Đèn đã tắt.</i>
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Subject	nhà, đèn
	SyntacticConstituent	NP	
SubcategorizationFrame	id	V+Sub	<i>Cháy nhà rồi.</i> <i>Tắt đèn rồi.</i>
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Subject	nhà, đèn
	SyntacticConstituent	NP	

```
<SubcategorizationFrameSet>
```

```

    <SubcategorizationFrames id="Sub+V, V+Sub"/>
    <SynArgMap arg1="synArgX" arg2="synArgY"/>
  </SubcategorizationFrameSet>
  <SubcategorizationFrame id="Sub+V">
    <SyntacticArgument id="synArgX">
      <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
      <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
    </SyntacticArgument>
  </SubcategorizationFrame>
  <SubcategorizationFrame id="V+Sub">
    <SyntacticArgument id="synArgY">
      <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
      <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
    </SyntacticArgument>
  </SubcategorizationFrame>

```

3. Động từ lưỡng tính, vừa có ý nghĩa nội động, vừa có ý nghĩa ngoại động. (Mô hình 1 và 3)

a. Gồm các động từ chỉ trạng thái của sự vật: *tắt*, *còn* (tôi còn tiền, tiền của tôi còn), *sinh* (chị ấy đang sinh, chị ấy sinh con trai), ...

Class name	Attributes	Values	Comment
SubcategorizationFrameSet	id		
SynArgMap	comment		Ảnh xạ (map) giữa subject và direct object của 2 mô hình
SubcategorizationFrame	id	Sub+V	<i>Đèn tắt.</i>
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Subject	đèn
	SyntacticConstituent	NP	
SubcategorizationFrame	id	Sub+V+Dob	<i>Tôi tắt đèn.</i>
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Subject	tôi
	SyntacticConstituent	NP	
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Direct object	đèn
	SyntacticConstituent	NP	

```

<SubcategorizationFrameSet>
  <SubcategorizationFrames id="Sub+V+Dob, Sub+V"/>
  <SynArgMap arg1="synArgY" arg2="synArgZ"/>
</SubcategorizationFrameSet>
<SubcategorizationFrame id="Sub+V+Dob">
  <SyntacticArgument id="synArgX">
    <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument id="synArgY">
    <feat att="syntacticFunction" val="Dob"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
</SubcategorizationFrame>
<SubcategorizationFrame id="Sub+V">
  <SyntacticArgument id="synArgZ">
    <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
</SubcategorizationFrame>

```


b. Gồm các động từ vừa đặc chỉ trạng thái hoạt động của các danh từ chỉ bộ phận cơ thể người, động vật (danh từ bất khả li), vừa chỉ hành động có chủ ý của chủ thể : *lắc, gật, co, duỗi, mím, thè, mồm, nghiêng, nhắm*, v.v. Loại này được xếp vào loại *động từ đòi hỏi 2 tham tố*.

Sub+V	<i>đèn</i> [Sub] đã <i>tắt</i> [V]. <i>chị ấy</i> [Sub] chưa <i>sinh</i> [V]. <i>chân</i> [Sub] của nó vừa <i>nhúc nhích</i> [V].
Sub+V+Dob	<i>khách sạn</i> [Sub] đã <i>tắt</i> [V] <i>đèn</i> [Dob]. <i>chị ấy</i> [Sub] <i>sinh</i> [V] <i>con trai</i> [Dob]. <i>nó</i> [Sub] vừa <i>nhúc nhích</i> [V] <i>cái chân</i> [Dob].

Class name	Attributes	Values	Comment
SubcategorizationFrameSet	id		
SynArgMap	comment		Ảnh xạ (map) giữa subject và direct object của 2 mô hình
SubcategorizationFrame	id	Sub+V	<i>Mắt nó nhắm lại.</i> <i>Đầu y đang lắc.</i>
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Subject	mắt nó, mặt y
	SyntacticConstituent	NP	
SubcategorizationFrame	id	Sub+V+Dob	<i>Nó nhắm mắt lại.</i> <i>Y đang lắc đầu.</i>
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Subject	nó, y
	SyntacticConstituent	NP	
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Direct object	mắt, đầu
	SyntacticConstituent	NP	

```
<SubcategorizationFrameSet>
  <SubcategorizationFrames id="Sub+V, Sub+V+Dob"/>
  <SynArgMap arg1="synArgX" arg2="synArgZ"/>
</SubcategorizationFrameSet>
<SubcategorizationFrame id="Sub+V">
  <SyntacticArgument id="synArgX">
    <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
</SubcategorizationFrame>
<SubcategorizationFrame id="Sub+V+Obj">
  <SyntacticArgument id="synArgY">
    <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument id="synArgZ">
    <feat att="syntacticFunction" val="Dob"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
</SubcategorizationFrame>
```

- Động từ đòi hỏi 2 tham tố

1. Động từ đòi hỏi sự có mặt của chủ ngữ là chủ thể của hoạt động và bổ ngữ chỉ đối tượng chịu tác động trực tiếp của hành động, trạng thái (Dob). (Mô hình 3).

Gồm các động từ biểu thị ý nghĩa hành động, tác động, tạo tác, tâm lí – tình cảm, biến hoá ...

Sub+V+Dob	<i>học sinh</i> [Sub] <i>đang đọc</i> [V] <i>sách</i> [Dob]. <i>nó</i> [Sub] <i>nghe</i> [V] <i>nhạc</i> [Dob]. <i>chị ấy</i> [Sub] <i>thái</i> [V] <i>thịt</i> [Dob]. <i>ông</i> [Sub] <i>đang trồng</i> [V] <i>cây</i> [Dob]. <i>bà</i> [Sub] <i>đan</i> [V] <i>áo len</i> [Dob]. <i>anh</i> [Sub] <i>yêu</i> [V] <i>tôi</i> [Dob]. <i>bộ đội</i> [Sub] <i>phá</i> [V] <i>cầu</i> [Dob]. <i>cô ta</i> [Sub] <i>nhuộm</i> [V] <i>đầu</i> [Dob]. <i>ông ấy</i> [Sub] <i>sửa</i> [V] <i>nhà</i> [Dob]. <i>nó</i> [Sub] <i>dịch</i> [V] <i>hòn đá</i> [Dob]. <i>cây</i> [Sub] <i>đâm</i> [V] <i>chồi</i> [Dob].
-----------	---

Class name	Attributes	Values	Comment
SubcategorizationFrame	id	Sub+V+Dob	<i>Học sinh đang đọc sách.</i>
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Subject	học sinh
	SyntacticConstituent	NP	
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Direct object	sách
	SyntacticConstituent	NP	

```

<SubcategorizationFrame id="Sub+V+Dob">
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Dob"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
</SubcategorizationFrame>

```

2. Động từ đòi hỏi sự có mặt của chủ ngữ là chủ thể của hoạt động và bổ ngữ chỉ đích nhắm đến của hoạt động (Loc). (Mô hình 4).

Gồm chủ yếu động từ biểu thị ý nghĩa chuyển động.

Sub+V+Loc (có hoặc không có giới từ)	<i>khách</i> [Sub] <i>đang vào</i> [V] <i>nhà</i> [Loc]. <i>tàu</i> [Sub] <i>xuôi</i> [V] <i>Hải Phòng</i> [Loc]. <i>bố</i> [Sub] <i>đã về</i> [V] <i>quê</i> [Loc]. <i>bức tranh</i> [Sub] <i>treo</i> [V] <i>trên tường</i> [Loc]. <i>họ</i> [Sub] <i>bò</i> [V] <i>dưới sông</i> [Loc]. <i>chim</i> [Sub] <i>đậu</i> [V] <i>trên cành</i> [Loc].
---	--

Chú ý: một số động từ có thể vừa dùng như mô hình 1, vừa dùng như mô hình 4 (tàu *dừng* – tàu *dừng trên sân ga*; khách *đang vào* – khách *đang vào nhà*;

Class name	Attributes	Values	Comment
SubcategorizationFrame	id	Sub+V+Loc	<i>Nó đi Hải Phòng.</i> <i>Tàu vào ga.</i>
	SyntacticFunction	Subject	

SyntacticArgument	SyntacticConstituent	NP	nó, tàu
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Location	Hải Phòng, ga
	SyntacticConstituent	PP	

```

<SubcategorizationFrame id="Sub+V+Loc">
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Loc"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="PP"/>
  </SyntacticArgument>
</SubcategorizationFrame>

```

3. Động từ đòi hỏi sự có mặt của chủ ngữ là chủ thể tồn tại và bổ ngữ chỉ nơi tồn tại (Loc). Sub và Loc có thể đứng hoán đổi vị trí cho nhau. (Mô hình 4 và 5)

Gồm một số động từ chỉ trạng thái tồn tại, tác động như còn, có, xuất hiện, gài, đặt, treo, trông ...

Sub+V+Loc (có giới từ)	<i>bức tranh</i> [Sub] <i>treo</i> [V] <i>trên tường</i> [Loc]. <i>ngôi sao</i> [Sub] <i>lấp lánh</i> [V] <i>trên bầu trời</i> [Loc]. <i>cây bút máy</i> [Sub] <i>cài</i> [V] <i>trên túi áo</i> [Loc]. <i>ông ta</i> [Sub] <i>sống</i> [V] <i>trong ngôi nhà của bố mẹ</i> [Loc].
Loc+V+Sub (có giới từ)	<i>trên tường</i> [Loc] <i>treo</i> [V] <i>bức tranh</i> [Sub]. <i>trên bầu trời</i> [Loc] <i>lấp lánh</i> [V] <i>một ngôi sao</i> [Sub]. <i>trên túi áo</i> [Loc] <i>cài</i> [V] <i>cây bút máy</i> [Sub].

Chú ý: động từ còn có thể được dùng trong các mô hình: **mô hình 1** (*tiền của tôi vẫn còn*), **mô hình 3** (*tôi còn tiền*), **mô hình 4** (*tiền còn trong túi*) và **mô hình 5** (*trong túi còn tiền*)

Class name	Attributes	Values	Comment
SubcategorizationFrame	id	Sub+V+Loc Loc+V+Sub	<i>Tiền còn trong túi.</i> <i>Trong túi còn tiền.</i>
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Subject	tiền, ngôi sao
	SyntacticConstituent	NP	
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Location	(trong) túi, (trên) bầu trời
	SyntacticConstituent	PP	

```

<SubcategorizationFrame id="Sub+V+Loc">
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Loc"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="PP"/>
  </SyntacticArgument>
</SubcategorizationFrame>

```

4. Động từ đòi hỏi sự có mặt của chủ ngữ là chủ thể của hoạt động và bổ ngữ chỉ thời gian của hoạt động (Tim).

Gồm chủ yếu động từ biểu thị ý nghĩa diễn trình thời gian

Sub+V+Tim	<i>máy tính</i> [Sub] <i>bảo hành</i> [V] <i>2 năm</i> [Tim]. <i>ông</i> [Sub] <i>hưởng thọ</i> [V] <i>80 tuổi</i> [Tim].
-----------	--

Class name	Attributes	Values	Comment
SubcategorizationFrame	id	Sub+V+Tim	<i>Máy tính bảo hành 2 năm.</i>
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Subject	máy tính
	SyntacticConstituent	NP	
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Time	2 năm
	SyntacticConstituent	NP	

```
<SubcategorizationFrame id="Sub+V+Tim">
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Tim"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
</SubcategorizationFrame>
```

5. Động từ đòi hỏi sự có mặt của chủ ngữ là chủ thể của hoạt động và bổ ngữ chỉ phương tiện của hoạt động (Instrument).

Gồm các động từ biểu thị ý nghĩa: tác động (*chặt, cắt, gấp, đâm, chọc...*); tạo tác (*vót, đục, vẽ...*); chuyển động (*đi, về, tới, xuất phát...*), v.v.

Sub+V+Ins	<i>cô ấy</i> [Sub] <i>đi</i> [V] <i>máy bay</i> [Ins]. <i>họ</i> [Sub] <i>ăn</i> [V] <i>bằng đũa</i> [Ins].
-----------	--

Class name	Attributes	Values	Comment
SubcategorizationFrame	id	Sub+V+Ins	<i>Họ đi tàu hoả.</i>
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Subject	họ
	SyntacticConstituent	NP	
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Instrument	tàu hoả
	SyntacticConstituent	NP	

```
<SubcategorizationFrame id="Sub+V+Ins">
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Ins"/>
  </SyntacticArgument>
</SubcategorizationFrame>
```

```

        <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
    </SyntacticArgument>
</SubcategorizationFrame>

```

6. Động từ đòi hỏi sự có mặt của chủ ngữ là chủ thể và bổ ngữ chỉ kết quả, nội dung, đặc điểm, phạm vi... của động từ (Obj). (Xem thêm mục 6 phần Phân loại và miêu tả bổ ngữ)

Gồm các động từ biểu thị ý nghĩa: tâm lý – tình cảm (*tin, tin tưởng, nghi ngờ...*); ý chí (*toan, định, dám...*); mong muốn (*mong, muốn, ước...*); cần thiết (*nên, phải, cần...*); phụ thuộc (*bị, được, phải...*); đánh giá (*cảm thấy, thấy, cho...*); quan hệ sở hữu (*có con, có tiền...*); quan hệ đồng nhất (*là, làm...*).

Sub+V+Obj	<i>hôm nay</i> [Sub] <i>là</i> [V] <i>ngày 8-3</i> [Obj - NP]. <i>chị ấy</i> [Sub] <i>làm</i> [V] <i>công nhân</i> [Obj - NP]. <i>nó</i> [Sub] <i>dám</i> [V] <i>cưới vợ</i> [Obj - VP]. <i>bà</i> [Sub] <i>muốn</i> [V] <i>về quê</i> [Obj - VP]. <i>cô ấy</i> [Sub] <i>biết</i> [V] <i>chơi đàn ghi ta</i> [Obj - VP]. <i>anh</i> [Sub] <i>cần</i> [V] <i>nghỉ ngơi</i> [Obj - VP]. <i>ông</i> [Sub] <i>tin tưởng</i> [V] <i>vào tương lai</i> [Obj - VP]. <i>nam</i> [Sub] <i>bị</i> [V] <i>bố mắng</i> [Obj - Clause]*. <i>tôi</i> [Sub] <i>tin</i> [V] <i>cô ấy yêu tôi</i> [Obj - Clause]. <i>anh ấy</i> [Sub] <i>lo</i> [V] <i>tôi không trả được nợ</i> [Obj - Clause]. <i>tôi</i> [Sub] <i>cho (rằng)</i> [V] <i>anh ấy là người tốt</i> [Obj - Clause]. <i>mẹ tôi</i> [Sub] <i>hi vọng</i> [V] <i>cha tôi sẽ trở về</i> [Obj - Clause].
-----------	--

Class name	Attributes	Values	Comment
SubcategorizationFrame	id	Sub+V+Obj	<i>Ông muốn nghỉ ngơi.</i> <i>Tôi cảm thấy mệt mỏi.</i>
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Subject	ông, tôi
	SyntacticConstituent	NP	
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Object	nghỉ ngơi, mệt mỏi
	SyntacticConstituent	VP	

```

<SubcategorizationFrame id="Sub+V+Obj">
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Obj"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="VP"/>
  </SyntacticArgument>
</SubcategorizationFrame>

```

* Động từ "*bị, được*" thường dùng trong cấu trúc câu bị động, có chủ ngữ ứng với đối tượng của hành động và bổ ngữ là một mệnh đề (gồm chủ ngữ xuất phát và vị ngữ xuất phát):

Class name	Attributes	Values	Comment
SynArgMap	comment		Ánh xạ (map) giữa subject và direct object của mô hình bị động

SubcategorizationFrame	id	Sub+V+Obj	Nam bị mẹ mắng. An được thầy giáo khen.
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Subject	Nam, An
	SyntacticConstituent	NP	
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Object	mẹ mắng (-Nam),
	SyntacticConstituent	Clause-dob**	thầy giáo khen (-An)

```

<SubcategorizationFrame id="Sub+V+Obj">
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Obj"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="S-dob"/>
  </SyntacticArgument>
</SubcategorizationFrame>

```

**Clause-dob thể hiện mệnh đề có bổ ngữ trực tiếp chính là chủ ngữ của động từ bị động.

- Động từ đòi hỏi 3 tham tố

1. Động từ đòi hỏi sự có mặt của chủ ngữ là chủ thể của hành động với hai bổ ngữ lần lượt chỉ đối tượng phát - nhận chịu tác dụng trực tiếp của hành động (Dob), và đối tượng không chịu tác dụng trực tiếp nhưng vì nó mà diễn ra hành động được nêu ở động từ làm vị ngữ (Iob). Đứng trước bổ ngữ gián tiếp có thể có giới từ hoặc không có giới từ đi kèm. Trật tự hai bổ ngữ Dob và Iob có thể đảo được cho nhau. (Mô hình 10 và 11)

Gồm các động từ biểu thị ý nghĩa trao nhận: *gửi, biếu, tặng, cho, trao tặng, ...*

Sub+V+Dob+Iob (có giới từ)	nó [Sub] gửi [V] đơn kháng cáo [Dob] đến toà án tối cao [Iob]. chính quyền [Sub] giao [V] ngôi nhà tình nghĩa [Dob] cho mẹ [Iob]. tôi [Sub] trao [V] tình yêu của tôi [Dob] cho em [Iob].
Sub+V+Iob+Dob (có hoặc không có giới từ)	nó [Sub] gửi [V] toà án tối cao [Iob] đơn kháng cáo [Dob]. nó [Sub] gửi [V] đến toà án tối cao [Iob] đơn kháng cáo [Dob]. chính quyền [Sub] tặng [V] mẹ [Iob] ngôi nhà tình nghĩa [Dob]. chính quyền [Sub] tặng [V] cho mẹ [Iob] ngôi nhà tình nghĩa [Dob]. tôi [Sub] trao [V] em [Iob] tình yêu của tôi [Dob]. tôi [Sub] trao [V] cho em [Iob] tình yêu của tôi [Dob].

Class name	Attributes	Values	Comment
SubcategorizationFrame	id	Sub+V+Dob+Iob Sub+V+Iob+Dob	Tôi tặng bà bó hoa Tôi tặng bó hoa cho bà.
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Subject	tôi
	SyntacticConstituent	NP	
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Direct object	bó hoa
	SyntacticConstituent	NP	
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Indirect object	bà, (cho) bà
	SyntacticConstituent	NP	

```

<SubcategorizationFrame id="Sub+V+Dob+lob">
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Dob"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="lob"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
</SubcategorizationFrame>

```

```

<SubcategorizationFrame id="Sub+V+Dob+lob">
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="lob"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Dob"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
</SubcategorizationFrame>

```

2. Động từ đòi hỏi sự có mặt của chủ ngữ là chủ thể tồn tại và hai bổ ngữ lần lượt chỉ đối tượng tác động (Dob) và đích hướng tới (Loc). Trật tự hai bổ ngữ Dob và Loc có thể đảo được cho nhau. (**Mô hình 12 và 12a**)

Gồm một số động từ biểu thị ý nghĩa tác động: *vỗ, đập, phi, lao ...*

Sub+V+Dob+Loc (có giới từ đi kèm)	<i>vỗ</i> [Sub] <i>vỗ</i> [V] <i>tay</i> [Dob] <i>xuống</i> <i>bàn</i> [Loc]. <i>ông ấy</i> [Sub] <i>đập</i> [V] <i>đầu</i> [Dob] <i>vào</i> <i>tường</i> [Loc]. <i>hắn</i> [Sub] <i>phi</i> [V] <i>dao</i> [Dob] <i>vào</i> <i>gốc cây</i> [Loc]. <i>anh</i> [Sub] <i>đặt</i> [V] <i>một cái hôn</i> [Dob] <i>lên</i> <i>trán chị</i> [Loc]. <i>ông</i> [Sub] <i>ném</i> [V] <i>quả dưa</i> [Dob] <i>xuống</i> <i>đất</i> [Loc].
Sub+V+Loc+Dob (có giới từ đi kèm)	<i>anh</i> [Sub] <i>đặt</i> [V] <i>lên</i> <i>trán chị</i> [Loc] <i>một cái hôn</i> [Dob]. <i>ông</i> [Sub] <i>ném</i> [V] <i>xuống</i> <i>đất</i> [Loc] <i>một xấp tiền</i> [Dob].

Chú ý: một số động từ được dùng như **Mô hình 4** (có giới từ hoặc không): *nó vỗ đùi; nó vỗ (vào) bụng; sóng vỗ (vào) mạn thuyền ...*

Class name	Attributes	Values	Comment
SubcategorizationFrame	id	Sub+V+Dob+Loc	<i>Hắn đập tay xuống bàn. Nó đập đầu vào tường.</i>
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Subject	hắn, nó
	SyntacticConstituent	NP	
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Direct object	tay, đầu
	SyntacticConstituent	NP	
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Object	(xuống) bàn, (vào) tường
	SyntacticConstituent	PP	

```

<SubcategorizationFrame id="Sub+V+Dob+Loc">
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Dob"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Loc"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="PP"/>
  </SyntacticArgument>
</SubcategorizationFrame>

```

3. Động từ đòi hỏi sự có mặt của chủ ngữ là chủ thể của hoạt động với hai bổ ngữ lần lượt chỉ kẻ bị sai khiến (Dob) và hành động được sai khiến (Obj). (Mô hình 13)

Gồm các động từ biểu thị ý nghĩa cầu khiến: *bắt, lệnh, ra lệnh, buộc, nhờ, cử, bầu, ...*

Sub+V+Dob+Obj (có thể kèm giới từ)	<i>bà</i> [Sub] <i>bắt</i> [V] <i>cháu</i> [Dob] <i>đi ngủ</i> [Obj]. <i>ông</i> [Sub] <i>bắt</i> [V] <i>trâu</i> [Dob] <i>cày thông tằm</i> [Obj]. <i>hội nghị</i> [Sub] <i>bầu</i> [V] <i>ông</i> [Dob] <i>làm chủ tịch</i> [Obj]. <i>cô ấy</i> [Sub] <i>nhờ</i> [V] <i>tôi</i> [Dob] <i>giúp đỡ</i> [Obj]. <i>ông ấy</i> [Sub] <i>đề bạt</i> [V] <i>tôi</i> [Dob] <i>vào chức trưởng phòng</i> [Obj]. <i>đại đội trưởng</i> [Sub] <i>ra lệnh</i> [V] <i>cho bộ đội</i> [Dob] <i>phá cầu</i> [Obj].
---------------------------------------	--

Class name	Attributes	Values	Comment
SubcategorizationFrame	id	Sub+V+Dob+Obj	<i>Bà bắt cháu ngủ.</i> <i>Bố bắt tôi lấy vợ.</i>
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Subject	bà, bố
	SyntacticConstituent	NP	
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Direct object	cháu, tôi
	SyntacticConstituent	NP	
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Object	ngủ, lấy vợ
	SyntacticConstituent	VP	

```

<SubcategorizationFrame id="Sub+V+Dob+Obj">
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Dob"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Obj"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="VP"/>
  </SyntacticArgument>
</SubcategorizationFrame>

```


4. Động từ đòi hỏi sự có mặt của chủ ngữ là chủ thể gây ra hành động với hai bổ ngữ lần lượt chỉ đối tượng bị tác động (Dob) và kết quả do hành động gây ra (Obj). Trật tự hai bổ ngữ Dob và Obj có thể đảo được cho nhau. (**Mô hình 14 và 13**)

Gồm các động từ biểu thị ý nghĩa gây khiến: *làm (cho, vỡ), khiến (cho), bẻ (gãy), đốt (cháy), đánh (gục, chết, bại, sập, vỡ), ...*

Sub+V+Obj+Dob	<i>nó [Sub] làm [V] vỡ [Obj] cái bát [Dob].</i> <i>anh ấy [Sub] bẻ [V] gãy [Obj] cành cây [Dob].</i> <i>nó [Sub] đánh [V] gục [Obj] đối thủ [Dob].</i>
Sub+V+Dob+Obj	<i>nó [Sub] làm [V] cái bát [Dob] vỡ tan [Obj].</i> <i>anh ấy [Sub] bẻ [V] cành cây [Dob] gãy đôi [Obj].</i> <i>nó [Sub] đánh [V] đối thủ [Dob] gục xuống [Obj].</i>

Class name	Attributes	Values	Comment
SubcategorizationFrame	id	Sub+V+Dob+Obj Sub+V+Obj+Dob	Nó làm bát vỡ. Nó làm vỡ bát.
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Subject	nó
	SyntacticConstituent	NP	
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Direct object	bát
	SyntacticConstituent	NP	
SyntacticArgument	SyntacticFunction	Obj	vỡ
	SyntacticConstituent	VP	

```
<SubcategorizationFrame id="Sub+V+Dob+Obj">
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Dob"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Obj"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="VP"/>
  </SyntacticArgument>
</SubcategorizationFrame>
```

```
<SubcategorizationFrame id="Sub+V+Obj+Dob">
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Obj"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="VP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Dob"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
</SubcategorizationFrame>
```

2.2. Thực hành gán nhãn khung vị từ là tính từ

Phân loại và miêu tả bổ ngữ

Mô hình tổng quát:

id	FrameSet	Comment
1	Sub+A	cô ấy đẹp thật; không khí trong sạch; cái áo này rộng; cô bé rất ngoan; sông Hồng sâu lắm; ...
2	Sub+A+Obj	- nó sẽ còn cao lên nữa; các bạn cứ vui lên đi; con đường đã rộng ra nhiều; ... - toà lâu đài đẹp lộng lẫy; căn nhà rộng thênh thang; anh bộ đội dũng cảm vô cùng - cô gái ấy đẹp hơn; nó cao kém bạn ba phân; anh ta nhanh hơn người thứ hai một bước; ... - sông này sâu 10m; cây cầu dài 1500m; nhà nó gần trường học; ... - ông ta giàu kinh nghiệm; thằng bé chậm lớn; các nước chậm phát triển; trẻ em rất giàu về trí tưởng tượng; cán bộ A nghiêm túc trong công tác; ...

- Tính từ đòi hỏi 1 tham tố

Gồm các tính từ mang ý nghĩa về các loại phẩm chất, như: *tốt, đẹp, xấu, hay, dở, sạch, bẩn, đục, trong, đúng, sai, quan trọng, tầm thường, ...*

Sub+A	cô [Sub] ấy rất đẹp [A]. không khí [Sub] trong sạch [A] quá. Sông Hồng [Sub] sâu [A] lắm. cái áo [Sub] này rộng [A] thật.
-------	--

```
<SubcategorizationFrame id="Sub+A">  
  <SyntacticArgument>  
    <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>  
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>  
  </SyntacticArgument>  
</SubcategorizationFrame>
```

- Tính từ đòi hỏi 2 tham tố

Gồm các tính từ chỉ tính chất (Ap)

FrameSet	Comment
Sub+A+Obj	1. bổ ngữ là động từ chỉ hướng phát triển của tính chất từ ít đến nhiều, từ không đến có (quy ước là VP) - nó sẽ còn cao <i>lên nữa</i> - các bạn vui <i>lên đi</i> - con đường đã rộng <i>ra nhiều</i>
	2. bổ ngữ là tính từ miêu tả sắc thái hoặc mức độ (quy ước là AP) - toà lâu đài đẹp <i>lộng lẫy</i> - căn nhà rộng <i>thênh thang</i> - anh bộ đội dũng cảm <i>vô cùng</i>
	3. bổ ngữ là tính từ hoặc tính ngữ so sánh (quy ước là AP) - cô gái ấy đẹp <i>hơn</i> - nó cao <i>kém bạn ba phân</i> - anh ta nhanh <i>hơn người thứ hai một bước</i>
	4. bổ ngữ là danh từ chỉ số lượng kết hợp - sông này sâu <i>10m</i>

	với danh từ đơn vị đo lường, tính toán, hoặc là danh từ đóng vai trò làm tiêu chuẩn đo lường, tính toán (quy ước là NP)	- cây cầu dài <i>1500m</i> - nhà nó gần <i>trường học</i>
	5. bổ ngữ là NP, VP hoặc AP chỉ phạm vi hoặc nội dung thể hiện của tính chất	- ông ta giàu <i>kinh nghiệm</i> - thằng bé chậm <i>lớn</i> - các nước chậm <i>phát triển</i> - trẻ em rất giàu <i>về trí tưởng tượng</i> - cán bộ A nghiêm túc <i>trong công tác</i>

```

<SubcategorizationFrame id="Sub+A+Obj">
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Sub"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="NP"/>
  </SyntacticArgument>
  <SyntacticArgument>
    <feat att="syntacticFunction" val="Obj"/>
    <feat att="syntacticConstituent" val="VP"/>
  </SyntacticArgument>
</SubcategorizationFrame>

```

III. THÔNG TIN NGỮ NGHĨA - SEMANTIC

1. CONCRETETHING – VẬT THỂ

11. LivingThing – Vật hữu sinh

11a. People – Con người

11a01. **Person – Người** : ông, bà, cha, mẹ, giáo viên, học sinh, công nhân, binh lính

11a02. **Organization – Tổ chức** : nhà trường, chi đoàn, chi uỷ, bộ ngoại giao

11a03. **SupernaturalBeing – Nhân vật siêu nhiên** : phù thủy, thần linh, Phật, Ngọc Hoàng

11b. Animal – Động vật

11b01. Vertebrate – Động vật có xương sống

11b01a. Warm Blood – Động vật máu nóng

11b01a1. Mammal – Thú (ĐV có vú) : chó, sư tử, hổ, báo

11b01a2. Bird – Chim : gà, vịt, cò, vạc, đại bàng, diều hâu

11b01b. Cold Blood – Động vật máu lạnh

11b01b1. Fish – Cá : chim, thu, nhụ đế

11b01b2. Amphibian – Lưỡng cư : ếch, nhái, ễnh ương

11b01b3. Reptile – Bò sát : rắn, rết, thằn lằn, cá sấu

11b02. Invertebrate – Động vật không xương sống

11b02a. Worm – Sâu : sâu que, giun, sán

11b02b. Insect – Côn trùng : kiến, ong, ve, bọ xít

11b02c. Shellfish – Động vật có vỏ : tôm, cua, ghẹ

11b02d. OtherSeaCreature – Sinh vật biển : bào ngư, sao biển

11c. FictionalAnimal – Động vật hư cấu

List: rồng, thuồng luồng, ma cà rồng, ma gà

11d. Microorganism – Vi sinh vật

List: vi rút, vi khuẩn, vi trùng

11e. Plant – Thực vật

11e01. Tree – Cây cối : lim, gụ, táu, phi lao, bạch đàn

11e02. Bush – Cây bụi : duối, cúc tần, sim

11e03. Vine – Cây thân leo : tơ hồng, tầm xuân

11e04. Herb – Cây thân cỏ : cỏ tranh, lau, cói

11e05. Low Plant – Thực vật bậc thấp : tảo, nấm

11e06. Hight Plant – Thực vật bậc cao : dương xỉ, rong, rêu

12. Non-livingThing – Vật vô sinh

12a. Food – Thức ăn

12a01. Grain – Hạt : đậu, ngô, lạc, vừng, (hạt) điều

12a02. Vegetable – Rau củ : cải, rau muống, mùng tơi, bầu, bí, khoai tây

12a03. Food – Lương thực : lúa, ngô, khoai, sắn, kê, vừng, đại mạch

12a03. FoodStuff – Thực phẩm : thịt, lòng, ba chỉ, thăn, mỡ phần, trứng, cá, sữa, đường, bơ

12a04. Fruit – Hoa quả : cam, quýt, mít, bưởi, dừa, lê

12a05. Beverage – Đồ uống : bia, rượu, sinh tố, nước ngọt

12a06. Seasoning – Gia vị : mắm, muối, tiêu, ớt, mù tạt, rau thơm

12a07.**Dish – Món ăn** : bánh kẹo, cơm, cháo, bún, phở, súp, bánh cuốn, lẩu, canh chua

12b.Artifact – Vật dụng

12b01.**Furniture – Đồ dùng** : bàn, ghế, giường, nôi, dao, kéo, bút, vở, đồng hồ, điện thoại

12b02.**Tool – Công cụ** : cây, bừa, cuốc, xẻng, cưa, đục, búa, kim, khoan, quang gánh

12b03.**Garment – Trang phục** : quần, áo, giày, dép

12b04.**Ornament – Trang sức** : nhẫn, vòng, lắc, hoa tai

12b05.**Cosmetic – Mỹ phẩm** : son, phấn, dầu gội, kem

12b06.**Drug – Thuốc men** : kí ninh, morphine, vitamin, cao hổ cốt, sâm, cam thảo

12b07.**Plaything – Đồ chơi** : búp bê, bóng bay, cầu tịt, bập bênh

12b08.**Vehicle – PT giao thông, vận tải** : ô tô, xe máy, xe đạp, máy bay, tàu thủy

12b10.**Machine – Máy móc** : máy nổ, máy bơm, máy kéo, máy xay, máy biến thế

12b09.**Equipment – Thiết bị** : acquy, công tơ, băng chuyền, rơ moóc

12b09.**Accessory – Phụ kiện** : van, vòi nước, ốc, đai, săm, lốp, xích, lốp

12b12.**Instrument – Nhạc cụ** : đàn, sáo, trống, kèn, nhị, phèng la

12b13.**Container – Đồ chứa** : thùng, téc, bồn, bể

12b14.**Creation – Vật sáng tạo** : tranh ảnh, tượng, tác phẩm, vở kịch, bộ phim

12b15.**Building – Công trình xây dựng** : nhà cửa, đình chùa, cầu cống, thành quách

12b16.**Construction – Cấu kiện trong xây dựng** : bê tông, xà, thanh rầm, vòm, kèo

12b17.**Other Things – Các vật khác** : giàn, hàng rào, thanh, que, nan

12c.Part – Bộ phận

12c01.**Person Part – Bộ phận cơ thể người** : chân, tay, đầu, tóc, lông mày, tim, gan

12c01.**Animal Part – Bộ phận cơ thể động vật** : chân, chi, lông, đuôi, móng, lòng, mề

12c02.**Plant Part – Bộ phận của thực vật** : hoa, lá, nụ, cành, nhánh, chồi, mầm

12c03.**Artifact Part – Bộ phận của đồ vật** : cán, đế, nắp, đít, miệng, gong, cang

12d.Substance – Chất

12d01.**Material – Nguyên liệu** : lụa, gấm, nhung, kaki, giấy, mực, xi măng, hắc ín

12d02.**Solid – Chất rắn** : đá, sắt, cát, kim cương, hồng ngọc, than

12d03.**Earth – Đất** : đất, bùn, mùn

12d04.**Liquid – Chất lỏng** : nước, xăng, rượu, bia, cồn, máu, mủ

12d05.**Gas – Chất khí** : ga, khí hydro, oxy

12d06.**Addiction – Chất gây nghiện** : heroin, hồng phiến, thuốc phiện, thuốc lá, trà, rượu

12d07.**Poisonous – Chất độc** : thạch tín

12d08.**Excrete – Chất thải** : phân, rác

12e.Natural Object – Tự nhiên

12e01.**Land – Đất** : ruộng, vườn, đồi, núi, cao nguyên, sa mạc, đảo, quần đảo

12e02.**BodyOfWater – Vùng có nước** : sông, hồ, đầm, vũng, vịnh

12e03.**HeavenlyBodies – Vũ trụ** : sao, hành tinh, Mộc Tinh, đại hùng

13–Location – Vị trí

13a.**Region – Vùng miền** : châu Âu, châu Á, Đông Nam Á, Bắc Âu, Nam Mỹ, Đông Phi

13b.**GeographicalArea – Khu vực địa lí** : cao nguyên, bình nguyên, trung du, lục địa

13c.**FictionalPlace – Nơi tưởng tượng** : thiên đàng, địa ngục, miền đất hứa, âm phủ

2.ABSTRACTION – TRỪU TƯỢNG

21.State – Trạng thái

- 21a.**BodilyFunction** – **Chức năng cơ thể** : đói, no, ốm, đau, nhức, buốt, cay, xót, rát, ớn lạnh
- 21b.**Physiological** – **Sinh lí** : thức, ngủ, mơ, mộng, bói, chín
- 21c.**Change** – **Biến hoá** : hoá, biến, bay hơi, bốc hơi, (băng) tan, héo, úa, khô, quăn, teo, tóp
- 21d.**Contact** – **Tiếp xúc** : gần (quần chúng), xa (dân), xa lánh, thân thiện, gần gũi
- 21e.**Existence** – **Tồn tại** : còn (tiền), ra đời (tổ chức)
- 21f.**Devour** – **Tiêu biến** : chết, hi sinh, thiệt mạng, tuyệt diệt, tuyệt chủng
- 21g.**Consumption** – **Tiêu huỷ** : long, gãy, đổ, sập, sụp, cháy, rụi, tàn, lụi,
- 21h.**Motion** – **Vận động** : (xe) lao (xuống vực), (trăng) nhô (lên cao), chảy,
- 21i.**Staying** – **Ngừng nghỉ** : nằm, nghỉ ngơi, dừng, đỗ, ngừng, dứt, tạnh, ngớt, thôi
- 21j.**Perception** – **Nhận thức** : lơ mơ, mang máng, bập bõm, cảm giác, chủ quan, tưởng
- 21k.**Possession** – **Sở hữu** : có (tiền)
- 21l.**Depende** – **phụ thuộc** : ăn theo, nương nhờ, phụ thuộc

22.Action – Hành động

- 22a.**Physical Act** – **Phản ứng của cơ thể** : co (tay), rụt (cổ), lắc (đầu), nheo (mắt), nhắm (mắt)
- 22b.**Care** – **Chăm sóc** : săn sóc, nuôi dưỡng, bảo dưỡng, bảo hành
- 22c.**Act** – **Tác động** : xô, đẩy, ẩy, thúc, lôi, kéo, bật, tắt
- 22d.**Cognitive Act** – **Nhận thức** : học, hiểu, nghe lời, am hiểu, am tường, quyết định
- 22e.**Emotional Act** – **Xúc cảm** : hôn, yêu đương, ôm ấp, ấp ủ, mong ngóng
- 22f.**Communicate** – **Giao tiếp** : nói chuyện, trò chuyện, gặp gỡ, thảo luận, bàn bạc
- 22g.**Contact** – **Tiếp xúc** : sờ, nắm, nắm, liếm
- 22h.**Move** – **Di chuyển** : đi (ra), chạy (vào), bay, bò, chạy, nhảy, lăn
- 22i.**Keep** – **Ngăn giữ** : ách (ai lại), tóm, bắt, đình chỉ, giam cầm
- 22j.**Create** – **Tạo tác** : đeo, gọt, vót, vẽ, viết, sáng tác, xây dựng, lắp ghép, thiết đặt
- 22k.**Change** – **Biến đổi** : cắt, băm, xé, nấu, luộc
- 22l.**PresentAndReceive** – **Trao nhận** : cho, tặng, gửi, ban, phát, phân phát
- 22m.**Order** – **Gây khiến** : sai, bảo, khiến, bắt, buộc, khuyên, nhờ, giúp, bắt đền, hướng dẫn
- 22n.**Consume** – **Tiêu huỷ** : phá (cầu), đốt (nhà), huỷ hoại, tiêu diệt, thanh trừng
- 22o.**Compete** – **Đua tranh** : chiến đấu, thi đấu, đấu tranh, đấu đá, chống chọi
- 22p.**Appropriate** – **Chiếm đoạt** : cướp, giật, cướp giật, ăn cắp, ăn cướp, chiếm đoạt, xâm lược
- 22q.**Negative** – **Phủ định** : chối, bác bỏ, bài trừ, phủ nhận, phủ định

23.Activity – Hoạt động

- 23a.**BodilyFunction** – **Cơ thể** : thở, ngồi, run, đi, đứng, ăn, uống, khóc, cười, gào, nhìn, nghe
- 23b.**PhysiologicalAction** – **Sinh lí** : giao hợp, giao cấu, đẻ, ấp, nhảy ổ
- 23c.**Exchange** – **Trao đổi** : mua bán, sang nhượng, bàn giao, hợp đồng, hứa hẹn
- 23d.**Receive** – **Hưởng thụ** : hưởng, hưởng lạc, hưởng thụ, kế thừa
- 23d.**Change** – **Biến đổi** : (máy) chạy, (máy) nổ, (máy) phát (điện)
- 23e.**Contact** – **Tiếp xúc** : va, đập, đụng, quệt
- 23f.**Communication** – **Giao tiếp** : liên lạc, đàm thoại, thông báo
- 23g.**Emotion** – **Cảm xúc** : tức giận, sợ sệt, tin tưởng, hoài nghi, thông cảm, yêu thích
- 23h.**Cognition** – **Sự nhận thức** : suy nghĩ, nhận xét, suy xét, phán đoán

- 23i. **Motion – Chuyển động** : lung lay, lung linh, chấp chới, dập dờn
 23j. **PhysicalAction – Tự nhiên** : giao thoa, thủy phân, ăn mòn
 23k. **SocialActivity - Xã hội** : tuyên truyền, giáo dục, phát thanh, tổ chức, lãnh đạo, chỉ đạo

24. Phenomenon – Hiện tượng

- 24a. **Life – Sự sống** : sống, sự sống, đời sống, cuộc sống, cây mầm, giống, con giống
 24b. **Event – Sự kiện** : cách mạng, khởi nghĩa, chiến tranh
 24c. **PhysiologicalPhenomenon – Sinh lí** : tình dục, tính giao, dậy thì, phát dục, động dục
 24d. **DiseasePhenomenon – Bệnh lí** : cảm, lao, lậu, ung thư, sảy thai, băng huyết
 24e. **NaturalPhenomenon – Tự nhiên** : mưa gió, lũ lụt, bão bùng, hạn hán, hải lưu
 24f. **SocialPhenomenon – Xã hội** : trào lưu, khuynh hướng, chế độ, thực dân, đế quốc

25. Abstract Thing – Sự việc trừu tượng

- 25a. **ResultOfAction – Kết quả của hoạt động** : thành quả, thắng lợi, sản phẩm, hàng hoá
 25b. **SocialAbstractThing – Xã hội** : dân số, dân sinh, hộ khẩu, đơn từ, thư từ
 25c. **CulturalAbstractThing – Văn hoá** : lễ hội, đình đám, ma chay, cưới xin, giỗ chạp
 25d. **Knowledge – Kiến thức** : khoa học, công nghệ, toán học, kinh tế, chủ nghĩa, chính trị
 25e. **Sound – Âm thanh** : âm âm, ì ầm, ùng ùng, kọt kọt, leng keng
 25f. **Colour – Màu sắc** : xanh, đỏ, tím, vàng
 25g. **Smell – Mùi** : thơm, hăng, khai, thối, tanh
 25h. **Taste – Vị** : ngọt, bùi, chua, cay, mặn, chát
 25i. **SportAndRecreation – Thể thao và giải trí** : bóng đá, cờ vua, điền kinh
 25j. **LogicalPlace – Phương hướng** : trên, dưới, trong, đông, tây, thượng nguồn

26. Relation – Quan hệ

- 26a. **Space – Không gian** : (nhà) gần (trường), sát, liền, kề, bên, cạnh
 26b. **Time – Thời gian**
 26b01. **Point Of Time – Thời điểm** : khoảnh khắc, thời điểm, lúc, hồi
 26b02. **Period – Thời kì, giai đoạn** : trước đây, hiện nay, bây giờ, quá khứ, xưa
 26c. **Set Or Group – Tập hợp hoặc nhóm** : lẻ loi, cô đơn, cô quạnh, đông đúc
 26d. **Comparison – So sánh** : tương đương, hơn, kém,
 26e. **Identical – Đồng nhất** : là (giáo viên), làm (công nhân)
 26f. **Negative – Phủ định**

27. Attribute – Thuộc tính

- 27a. **Quality – Phẩm chất** : bền, dai, bờ, tốt, xấu, tầm tầm, trung bình, tuyệt, thông minh
 27b. **Quantity – Số lượng** : nhiều, ít, ngắn, dài, vô khối, vô số, to, nhỏ, dày, mỏng
 27c. **Size – Kích thước** : to, nhỏ, béo, gầy, dày, mỏng, cao, thấp
 27d. **Shape – Hình dạng** : tròn, méo, nhọn, tù, cong, thẳng, vênh, xiên, lệch
 27e. **Characteristic – Đặc tính** : chua, cay, ngọt, mặn, chát, thơm, thối, nóng, lạnh
 27f. **Sort Or Type – Loại hoặc kiểu** : cũ, mới, hiện đại, mô đen
 27g. **Condition – Điều kiện** : thuận lợi, bất lợi, khách quan, chủ quan
 27h. **Appearance – Xuất hiện** : ló, mọc, lộ, hiện, phơi bày, phanh phui
 27i. **Hidden – Ẩn** : lấp, ẩn, lặn, kín, tối mò

28.Value – Giá trị

28a.**Definite** – **Xác định** : một, hai, tư, các

28b.**Indefinite** – **Không xác định** : những, dăm ba, một vài, trăm nghìn

29.Unit – Đơn vị

29a.**Unit Of Object** – **Đơn vị chỉ loại sự vật** : con, cây, cục, cái

29b.**Unit Of Collection** – **Đơn vị tập hợp** : toán, bảy, lũ, mớ, khóm, bụi

29c.**Unit Of Metrical** – **Đơn vị đo lường** : kg, cm, ha

29d.**Unit Of Frequency** – **Đơn vị chỉ tần suất** : lần, lượt, bận

29e.**Unit Of Action** – **Đơn vị của hành động** : cú, keo

Tài liệu tham khảo

[1] Hoàng Phê, Nguyễn Ngọc Trâm (1997), *Một số vấn đề về từ điển học*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

[2] Hoàng Phê (2003), *Logic-Ngôn ngữ học*, Nhà xuất bản Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học.

[3] Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

[4] Nguyễn Văn Hiệp (2006), *Ngữ nghĩa học dẫn luận* (dịch từ JOHN LYONS, *Linguistic Semantics*, Cambridge University Press, 1995), Nhà xuất bản Giáo dục.

[5] Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (2004), *Thành phần câu tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo dục.

[6] Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp* (2008), Nhà xuất bản Giáo dục.

[7] Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo dục.

[8] Nguyễn Kim Thản (1997), *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo dục.

[9] Đinh Văn Đức (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

[10] Cao Xuân Hạo (1998), *Tiếng Việt: mấy vấn đề ngữ âm - ngữ pháp - ngữ nghĩa*, Nhà xuất bản Giáo Dục.

[11] Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung (2007), *Ngữ pháp tiếng Việt, tập 1*. Nhà xuất bản Giáo dục.